



TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2017

Số: 829/2017/CV-SSIHO
V/v Công bố BCTC riêng quý II/2017

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGĐCK TP HCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty: **CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN**
Mã chứng khoán: **SSI**
Địa chỉ trụ sở chính: **72 Nguyễn Huệ, P. Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh**
Điện thoại: **08-38242897**
Fax: **08-38242997**
Người thực hiện công bố thông tin: **Nguyễn Hồng Nam**
Địa chỉ: **72 Nguyễn Huệ, P. Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh**
Điện thoại (cơ quan): **08-38242897**
Fax: **08-38242997**

Loại thông tin công bố 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính riêng Quý II năm 2017.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 20/07/2017 tại đường dẫn <http://www.ssi.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Người được ủy quyền công bố thông tin



Nguyễn Hồng Nam
Phó Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2017

Ngày 30 tháng 6 năm 2017



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2017
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm (trình bày lại) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		14.047.035.573.796	12.339.412.280.877
110	I. Tài sản tài chính		13.887.020.956.419	12.242.297.572.521
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	625.014.902.918	79.916.652.448
111.1	1.1. Tiền		360.986.969.000	79.916.652.448
111.2	1.2. Các khoản tương đương tiền		264.027.933.918	-
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	7.1	1.573.377.206.500	1.547.410.502.984
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	7.3	5.643.546.269.914	5.243.732.542.397
114	4. Các khoản cho vay	7.4	4.195.715.448.277	3.779.178.042.796
115	5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	7.2	1.831.466.307.597	1.544.452.382.300
116	6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	8	(17.490.575.075)	(28.431.004.933)
117	7. Các khoản phải thu		6.054.484.970	53.619.347.570
117.1	7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	9	5.884.631.970	53.486.347.570
117.2	7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	9	169.853.000	133.000.000
117.3	7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận		133.000.000	133.000.000
117.4	7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		36.853.000	-
118	8. Trả trước cho người bán	9	16.573.056.567	21.097.941.836
119	9. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	9	21.526.496.063	16.280.771.391
122	10. Các khoản phải thu khác	9	7.012.443.724	962.886.386
129	11. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	9	(15.775.085.036)	(15.922.492.654)
130	II. Tài sản ngắn hạn khác	10	160.014.617.377	97.114.708.356
131	1. Tạm ứng		12.144.937.415	9.017.820.063
133	2. Chi phí trả trước ngắn hạn		7.881.670.252	6.595.589.310
134	3. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		748.494.960	788.236.660
137	4. Tài sản ngắn hạn khác		139.239.514.750	80.713.062.323

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2017 (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm (trình bày lại) VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.936.962.927.785	1.286.854.941.984
210	I. Tài sản tài chính dài hạn		1.595.000.942.187	961.888.341.964
212	1. Các khoản đầu tư	11	1.595.000.942.187	961.888.341.964
212.1	1.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		674.119.979.652	41.007.379.429
212.2	1.2. Đầu tư vào công ty con		342.000.000.000	342.000.000.000
212.3	1.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		578.880.962.535	578.880.962.535
220	II. Tài sản cố định		141.049.817.157	130.942.054.683
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	22.026.183.174	12.465.824.484
222	1.1. Nguyên giá		101.286.733.337	88.820.943.780
223a	1.2. Giá trị khấu hao lũy kế		(79.260.550.163)	(76.355.119.296)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	119.023.633.983	118.476.230.199
228	2.1. Nguyên giá		174.401.942.666	172.131.638.666
229a	2.2. Giá trị hao mòn lũy kế		(55.378.308.683)	(53.655.408.467)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
240	IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	50.688.190.132	46.777.509.012
250	V. Tài sản dài hạn khác		150.223.978.309	147.247.036.325
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		19.106.693.466	19.090.729.716
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	15	33.421.470.262	25.715.399.837
253	3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	16.1	62.695.814.581	82.440.906.772
254	4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	17	20.000.000.000	20.000.000.000
255	5. Tài sản dài hạn khác		15.000.000.000	
260	VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		15.983.998.501.581	13.626.267.222.861

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2017 (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm (trình bày lại) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		7.553.614.228.567	6.053.716.967.556
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		6.720.197.160.800	5.829.448.875.271
311	1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	19	5.953.584.567.882	4.819.340.678.085
312	1.1. Vay ngắn hạn		5.953.584.567.882	4.819.340.678.085
316	2. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	20	-	376.000.000.000
318	3. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	21	160.914.519.520	39.617.787.653
320	4. Phải trả người bán ngắn hạn	22	7.905.911.025	8.440.251.888
321	5. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		4.954.599.832	4.141.733.170
322	6. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	23	65.596.134.257	64.767.844.267
323	7. Phải trả người lao động		4.469.471.706	4.360.744.168
324	8. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		12.464.447	10.044.447
325	9. Chi phí phải trả ngắn hạn	24	67.630.300.919	61.409.306.509
327	10. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		43.105.455	62.666.666
329	11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	25	267.180.541.697	299.779.679.507
331	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		187.905.544.060	151.518.138.911
340	II. Nợ phải trả dài hạn		833.417.067.767	224.268.092.285
346	1. Trái phiếu phát hành dài hạn	20	799.486.666.663	199.651.666.665
356	2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	16.2	33.930.401.104	24.616.425.620
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		8.430.384.273.014	7.572.550.255.305
410	I. Vốn chủ sở hữu	26	8.430.384.273.014	7.572.550.255.305
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		4.927.806.917.200	4.927.409.917.200
411.1	1.1. Vốn góp của chủ sở hữu		4.900.636.840.000	4.900.636.840.000
411.1a	a. Cổ phiếu phổ thông		4.900.636.840.000	4.900.636.840.000
411.2	1.2. Thặng dư vốn cổ phần		29.453.765.501	29.265.860.000
411.5	1.3. Cổ phiếu quỹ		(2.283.688.301)	(2.492.782.800)
412	2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	27.2	914.978.315.783	598.524.068.082
414	3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		352.412.398.796	308.560.605.893
415	4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		267.904.804.112	224.053.011.209
417	5. Lợi nhuận chưa phân phối		1.967.281.837.123	1.514.002.652.921
417.1	5.1 Lợi nhuận đã thực hiện	26.1	1.928.000.073.188	1.566.631.698.318
417.2	5.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	26.1	39.281.763.935	(52.629.045.397)
420	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		15.983.998.501.581	13.626.267.222.861

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2017 (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN (CTCK) VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
005	Ngoại tệ các loại <i>USD</i>		-	-
006	Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng)		489.845.250	489.825.250
007	Cổ phiếu quỹ (số lượng)		218.434	238.434
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của CTCK (VND)		942.626.910.000	950.202.910.000
009	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch của CTCK (VND)		10.489.450.000	10.552.040.000
010	Tài sản tài chính chờ về của CTCK (VND)		150.006.400.000	4.660.000
012	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của CTCK (VND)		242.788.590.000	461.509.810.000
013	Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK (VND)		35.250.000	2.430.000
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của Nhà đầu tư (VND)		30.745.145.030.000	26.872.935.050.000
021.1	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		25.092.719.640.000	22.283.452.350.000
021.2	Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		1.168.861.450.000	682.966.010.000
021.3	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		3.837.775.810.000	3.600.644.250.000
021.4	Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		30.502.590.000	15.664.600.000
021.5	Tài sản tài chính chờ thanh toán		615.285.540.000	290.207.840.000

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2017 (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
022	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch của Nhà đầu tư		1.713.044.800.000	1.652.187.760.000
022.1	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		1.558.337.480.000	1.447.750.000.000
022.2	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		52.567.670.000	102.298.110.000
022.3	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, cầm cố		102.139.650.000	102.139.650.000
023	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư		548.782.370.000	277.151.500.000
024b	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của Nhà đầu tư		61.449.980.000	40.192.750.000
025	Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư		142.922.150.000	49.722.960.000
026	Tiền gửi của khách hàng		2.908.932.359.323	1.630.987.771.952
027	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		2.885.789.316.948	1.616.354.145.533
028	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán của khách hàng		7.498.303.391	5.034.657.285
030	Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán		15.644.738.984	9.598.969.134
031	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		2.885.789.316.948	1.616.354.145.533
031.1	Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		2.781.423.102.017	1.509.185.425.722
031.2	Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		104.366.214.931	107.168.719.811

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2017 (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu năm VND
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
032	Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán		15.091.797.160	8.894.522.160
035	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		552.941.824	704.446.974


 Bà Nguyễn Thị Hải Anh
 Người lập biểu


 Bà Hoàng Thị Minh Thủy
 Kế toán trưởng


 Ông Nguyễn Hồng Nam
 Phó Tổng Giám Đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 20 tháng 7 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2017
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước (trình bày lại) VND	Năm nay VND	Năm trước (trình bày lại) VND
	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG					
01	1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		198.764.635.927	250.216.452.789	339.716.659.537	357.896.517.745
01.1	1.1. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	27.1	45.687.331.860	108.228.675.413	117.739.140.894	128.948.162.438
01.2	1.2. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	27.2	140.936.101.017	119.557.513.376	209.834.181.993	204.006.587.908
01.3	1.3. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	27.3	12.141.203.050	22.430.264.000	12.143.336.650	24.941.767.400
02	2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	27.3	102.922.269.194	81.327.652.812	198.979.211.996	149.888.988.990
03	3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	27.3	124.786.602.624	107.776.391.929	237.338.433.836	206.117.310.396
04	4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	27.3	34.549.927.265	123.908.626.788	85.913.349.974	151.322.092.848
06	5. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		185.862.004.822	91.673.612.330	301.194.638.044	172.352.627.765
07	6. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		-	200.000.000	6.250.000.000	9.200.000.000
08	7. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		1.172.394.841	4.781.950.827	1.383.619.162	5.573.939.207
09	8. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		2.976.361.575	2.169.411.397	6.279.637.035	4.444.803.622
10	9. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		8.781.030.300	1.875.272.728	14.314.393.938	17.431.093.515
11	10. Thu nhập hoạt động khác	29	22.444.057.269	(19.583.287.530)	25.050.087.976	6.846.799.385
20	Cộng doanh thu hoạt động		682.259.283.817	644.346.084.070	1.216.420.031.498	1.081.074.173.473

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

B02a-CTCK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2017 (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước (trình bày lại) VND	Năm nay VND	Năm trước (trình bày lại) VND
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG					
21	1. Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL		66.313.987.290	86.122.482.213	128.853.125.407	144.194.250.536
21.1	1.1 Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	27.1	10.511.393.124	15.975.650.507	20.324.567.375	16.927.259.466
21.2	1.2 Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	27.2	55.565.013.078	69.871.960.508	108.168.106.921	126.787.637.325
21.3	1.3 Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL		237.581.088	274.871.197	360.451.111	479.353.745
23	2. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính AFS khi phân loại lại		-	76.201.778	1.468.084.331	76.201.778
24	3. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	28	(6.360.843.652)	24.631.101.720	(83.822.497.186)	31.150.434.842
26	4. Chi phí hoạt động tự doanh		26.989.997.756	21.064.380.127	50.078.196.762	39.727.507.779
27	5. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	30	136.773.688.829	77.463.334.236	218.956.659.174	138.009.779.704
28	6. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	30	-	-	110.277.956	-
29	7. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	30	5.221.636.496	3.702.449.076	9.000.893.732	6.784.823.985
30	8. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	4.625.660.457	3.538.098.244	8.620.069.351	6.854.796.259
31	9. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	30	4.244.669.644	4.721.626.524	16.448.830.251	14.995.568.987
32	10. Chi phí hoạt động khác	30, 31	6.175.816.121	8.208.982.188	11.540.651.831	14.840.994.996
40	Cộng chi phí hoạt động		243.984.612.941	229.528.656.106	361.254.291.609	396.634.358.866

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2017 (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước (trình bày lại) VND	Năm nay VND	Năm trước (trình bày lại) VND
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
41	1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		25.127	62.207.844	25.127	62.347.941
42	2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định		79.836.992.167	51.569.262.232	95.267.237.982	61.143.876.989
43	3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh			-	-	-
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính	32	79.837.017.294	51.631.470.076	95.267.263.109	61.206.224.930
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH					
51	1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		681.602.065	416.781	686.641.784	3.332.587
52	2. Chi phí lãi vay		75.878.112.208	66.607.004.854	152.205.376.088	123.716.590.027
53	3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh			-	-	-
54	4. Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư dài hạn		-	-	-	-
60	Cộng chi phí tài chính	33	76.559.714.273	66.607.421.635	152.892.017.872	123.719.922.614
61	V. CHI PHÍ BÁN HÀNG		-	-	-	-
62	VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ	34	40.184.318.850	35.600.558.005	68.028.376.455	60.602.615.119
70	VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		401.367.655.047	364.240.918.401	729.512.608.671	561.323.501.804

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

B02a-CTCK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2017 (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước (trình bày lại) VND	Năm nay VND	Năm trước (trình bày lại) VND
	VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC					
71	Thu nhập khác		918.225.093	418.592.130	1.395.367.786	992.166.510
72	Chi phí khác		3	13.568.182	105.892.213	61.478.951
80	Cộng kết quả hoạt động khác	35	918.225.090	405.023.948	1.289.475.573	930.687.559
90	IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		402.285.880.137	364.645.942.349	730.802.084.244	562.254.189.363
91	Lợi nhuận đã thực hiện		317.356.082.454	314.960.389.481	629.577.299.428	485.035.238.781
92	Lợi nhuận chưa thực hiện		84.929.797.683	49.685.552.868	101.224.784.816	77.218.950.582
100	X. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)	36	62.683.501.166	55.832.125.094	128.426.804.172	92.897.407.639
100.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành	36.1	41.142.312.211	60.424.657.868	99.367.736.497	86.252.794.487
100.2	(Thu nhập)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	36.2	21.541.188.955	(4.592.532.774)	29.059.067.675	6.644.613.152
200	XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		339.602.378.971	308.813.817.255	602.375.280.072	469.356.781.724

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

B02a-CTCK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2017 (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước (trình bày lại) VND	Năm nay VND	Năm trước (trình bày lại) VND
300	XII. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN		91.002.613.605	63.976.895.337	316.454.247.701	(13.974.966.604)
301	1. Lãi/lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS	37	91.002.613.605	63.976.895.337	316.454.247.701	(13.974.966.604)
400	Tổng thu nhập toàn diện khác		91.002.613.605	63.976.895.337	316.454.247.701	(13.974.966.604)



Bà Nguyễn Thị Hải Anh
Người lập biểu



Bà Hoàng Thị Minh Thủy
Kế toán trưởng



Ông Nguyễn Hồng Nam
Phó Tổng Giám Đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 20 tháng 7 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2017
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước (trình bày lại) VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước Thuế TNDN		730.802.084.244	562.254.189.363
02	2. Điều chỉnh cho các khoản:		(339.322.260.406)	(304.350.140.043)
03	Khấu hao TSCĐ		4.739.681.083	4.871.093.434
04	Các khoản dự phòng		(147.407.618)	1.365.606.139
05	(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		441.290.256	-
06	Chi phí lãi vay		152.340.376.086	123.716.590.027
07	Lãi từ hoạt động đầu tư		(242.954.523.027)	(145.395.557.869)
08	Dự thu tiền lãi		(253.741.677.186)	(288.907.871.774)
09	Các khoản điều chỉnh khác		-	-
10	3. Tăng các chi phí phi tiền tệ		98.695.761.394	158.014.273.945
11	Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL		108.168.106.921	126.787.637.325
13	Lỗ suy giảm giá trị các khoản cho vay		(10.940.429.858)	31.150.434.842
14	Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính AFS khi phân loại lại		1.468.084.331	76.201.778
16	Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn		-	-
18	4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ		(291.487.625.267)	(297.479.886.777)
19	Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL		(209.834.181.993)	(204.006.587.907)
20	Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại		(81.653.443.274)	(93.473.298.870)
30	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		198.687.959.965	118.438.436.489
31	Tăng/(giảm) tài sản tài chính FVTPL		155.884.730.499	124.117.854.953
32	Tăng/(giảm) các khoản đầu tư HTM		412.569.793.297	242.530.619.126
33	Tăng/(giảm) các khoản cho vay		(416.537.405.481)	(749.663.429.875)
34	Tăng/(giảm) tài sản tài chính AFS		29.440.322.404	174.068.550.408
35	(Tăng)/giảm phải thu bán các tài sản tài chính		47.601.715.600	(165.361.634.600)
37	(Tăng)/giảm phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		(5.245.724.672)	2.136.598.089
39	(Tăng)/giảm các khoản phải thu khác		(3.519.411.375)	1.098.647.896
40	Tăng/(giảm) các tài sản khác		(76.653.569.779)	(6.311.752.536)
41	Tăng/(giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		5.292.541.084	(1.862.345.245)
42	Tăng/(giảm) chi phí trả trước		(8.992.151.367)	(7.301.154.021)
43	Thuế TNDN đã nộp		(101.743.874.418)	(94.982.581.765)
44	Lãi vay đã trả		(151.276.922.762)	(149.573.750.748)
45	Tăng/(giảm) phải trả cho người bán		(534.340.863)	(2.727.152.960)
46	Tăng/(giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		2.420.000	2.990.600
47	Tăng/(giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		3.204.427.911	(2.710.433.473)
48	Tăng/(giảm) phải trả người lao động		108.727.538	(3.390.909)
50	Tăng/(giảm) phải trả, phải nộp khác		89.442.929.252	(368.384.527.927)
51	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		253.821.565.886	299.145.651.392
	- Tiền lãi đã thu		253.704.824.186	285.390.220.392
	- Tiền thu khác		116.741.700	13.755.431.000
52	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(25.098.068.665)	(37.652.651.760)
60	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		406.455.664.054	(624.995.456.866)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2017 (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước (trình bày lại) VND
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
61	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(16.763.385.371)	(5.209.937.885)
62	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		-	-
63	Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác		(3.127.000.000.000)	(2.168.505.600.000)
64	Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác		1.690.100.000.000	1.175.100.000.000
65	Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn		234.358.401.990	142.049.514.674
70	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(1.219.304.983.381)	(856.566.023.211)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
71	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		397.000.000	-
72	Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành		-	(240.955.500)
73	Tiền vay gốc		20.517.213.503.712	17.173.827.872.147
73.2	- Tiền vay khác		20.517.213.503.712	17.173.827.872.147
74	Tiền chi trả nợ gốc vay		(19.159.269.613.915)	(15.791.928.792.831)
74.3	- Tiền chi trả gốc vay khác		(19.159.269.613.915)	(15.791.928.792.831)
76	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(393.320.000)	(88.245.000)
80	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		1.357.947.569.797	1.381.569.878.816

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2017 (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước (trình bày lại) VND
90	IV. GIẢM TIỀN THUẬN TRONG KỲ		545.098.250.470	(99.991.601.261)
101	V. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM	5	79.916.652.448	531.342.593.641
101.1	Tiền		79.916.652.448	396.342.593.641
101.2	Các khoản tương đương tiền		-	135.000.000.000
103	VI. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	5	625.014.902.918	431.350.992.380
103.1	Tiền		360.986.969.000	331.348.770.158
103.2	Các khoản tương đương tiền		264.027.933.918	100.002.222.222

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2017 (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		65.773.271.649.464	36.495.057.265.655
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(65.128.053.795.539)	(39.980.782.754.487)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		900.849.424.214	4.714.012.340.563
11	4. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(5.426.247.732)	(5.787.810.086)
14	5. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		833.921.375.000	68.936.767.200
15	6. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(1.096.617.818.036)	(868.933.959.211)
20	Tăng tiền thuần trong kỳ		1.277.944.587.371	422.501.849.634
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng		1.630.987.771.952	1.244.049.806.891
31	Tiền gửi ngân hàng đầu năm:		1.630.987.771.952	1.244.049.806.891
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		1.616.354.145.533	1.239.463.316.338
33	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		5.034.657.285	2.192.903.193
35	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		9.598.969.134	2.393.587.360

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2017 (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)		2.908.932.359.323	1.666.551.656.525
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:		2.908.932.359.323	1.666.551.656.525
42	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		2.885.789.316.948	1.629.458.252.656
43	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		15.644.738.984	10.471.222.400
45	Tiền gửi của Tổ chức phát hành		15.644.738.984	26.622.181.469



Bà Nguyễn Thị Hải Anh
Người lập biểu

Bà Hoàng Thị Minh Thủy
Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Hồng Nam
Phó Tổng Giám Đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 20 tháng 7 năm 2017

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

B04a-CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2017
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		Ngày 01/01/2016	Ngày 01/01/2017	Năm trước		Năm nay		Ngày 30/06/2016	Ngày 30/06/2017
		VND	VND	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	VND	VND
				VND	VND	VND	VND		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		4.829.752.217.600	4.927.409.917.200	(240.955.500)	-	221.905.501	175.094.499	4.829.511.262.100	4.927.806.917.200
1.1. Cổ phiếu phổ thông		4.800.636.840.000	4.900.636.840.000	-	-	-	-	4.800.636.840.000	4.900.636.840.000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần		29.285.860.000	29.265.860.000	-	-	221.905.501	(34.000.000)	29.285.860.000	29.453.765.501
1.3. Cổ phiếu quỹ		(170.482.400)	(2.492.782.800)	(240.955.500)	-	-	209.094.499	(411.437.900)	(2.283.688.301)
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		265.965.319.999	308.560.605.893	42.595.285.894	-	43.851.792.903	-	308.560.605.893	352.412.398.796
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		181.457.725.315	224.053.011.209	42.595.285.894	-	43.851.792.903	-	224.053.011.209	267.904.804.112
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		634.134.195.908	598.524.068.082	273.294.755.600	(287.269.722.206)	431.821.902.700	(115.367.654.999)	620.159.229.302	914.978.315.783
5. Lợi nhuận chưa phân phối		1.263.344.516.991	1.514.002.652.921	596.144.419.050	(271.611.609.366)	710.984.677.249	(257.705.493.048)	1.587.877.326.674	1.967.281.837.123
5.1. Lợi nhuận đã thực hiện		1.421.372.044.016	1.566.631.698.318	405.642.084.586	(144.823.972.041)	510.464.470.741	(149.096.095.871)	1.682.190.156.561	1.928.000.073.188
5.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		(158.027.527.025)	(52.629.045.397)	190.502.334.464	(126.787.637.325)	200.520.206.508	(108.609.397.177)	(94.312.829.887)	39.281.763.935
TỔNG CỘNG	26	7.174.653.975.813	7.572.550.255.305	954.388.790.938	(558.881.331.572)	1.230.732.071.256	(372.898.053.548)	7.570.161.435.179	8.430.384.273.014

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

B04a-CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2017 (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		Ngày 01/01/2016	Ngày 01/01/2017	Năm trước		Năm nay		Ngày 30/06/2016	Ngày 30/06/2017
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
II. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC									
1. Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS		634.134.195.908	598.524.068.082	273.294.755.600	(287.269.722.206)	431.821.902.700	(115.367.654.999)	620.159.229.302	914.978.315.783
TỔNG CỘNG	37	634.134.195.908	598.524.068.082	273.294.755.600	(287.269.722.206)	431.821.902.700	(115.367.654.999)	620.159.229.302	914.978.315.783



Bà Nguyễn Thị Hải Anh
Người lập biểu



Bà Hoàng Thị Minh Thủy
Kế toán trưởng




Ông Nguyễn Hồng Nam
Phó Tổng Giám Đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 20 tháng 7 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2017
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam, Giấy phép Thành lập công ty cổ phần số 3041/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 12 năm 1999 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 056679 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp đăng ký lần đầu vào ngày 30 tháng 12 năm 1999. Công ty hoạt động theo Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 03/GPHĐKD do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 5 tháng 4 năm 2000 và các văn bản sửa đổi khác.

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 6.000.000.000 VND và đã được bổ sung trong từng thời kỳ theo các giấy phép điều chỉnh. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, tổng vốn điều lệ của Công ty là 4.900.636.840.000 VND theo giấy phép điều chỉnh số 02/GPĐC-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, có hiệu lực kể từ ngày 12 tháng 1 năm 2017.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, giao dịch ký quỹ chứng khoán và hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh. Công ty có trụ sở chính tại số 72 đường Nguyễn Huệ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 Công ty có chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hải Phòng, Vũng Tàu, Nha Trang và các phòng giao dịch tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là: 740 người (31 tháng 12 năm 2016: 686 người).

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, tổng vốn điều lệ của Công ty là 4.900.636.840.000 VND, vốn chủ sở hữu là 8.430.384.273.014 VND. Tổng tài sản là 15.983.998.501.581 VND.

Mục tiêu đầu tư

Là công ty chứng khoán niêm yết có quy mô lớn nhất trên thị trường chứng khoán Việt Nam với hoạt động chính bao gồm môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; bảo lãnh phát hành chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán, Công ty hoạt động với mục tiêu là trở thành đối tác của khách hàng cùng thành công, tập trung mọi nguồn lực và sáng kiến của Công ty để đem thành công đến cho khách hàng, đội ngũ nhân viên và cộng đồng nơi Công ty hoạt động.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 44, Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán, Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2012/TT-BTC và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- ▶ Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
- ▶ Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
- ▶ Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu chính phủ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2017 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

- ▶ Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau: Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng; Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác; Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết; Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở; Đầu tư hoặc góp vốn quá 10% trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.
- ▶ Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ các quy định trên.

Công ty con

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty có hai (02) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

<i>Tên công ty</i>	<i>Được thành lập theo</i>	<i>Ngành hoạt động</i>	<i>Vốn điều lệ</i>	<i>% sở hữu</i>
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI (SSIAM)	Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 19/UBCK-GP ngày 3 tháng 8 năm 2007	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	30 tỷ VND	100%
Quỹ Đầu tư Thành viên SSI (SSI IMF)	Thông báo về việc xác nhận thành lập quỹ thành viên số 130/TB-UBCK ngày 27 tháng 7 năm 2010	Đầu tư vào chứng khoán hoặc các dạng tài sản đầu tư khác, kể cả bất động sản	390 tỷ VND	80%

Ngoài ra, tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty có một (01) công ty con là Công ty Quốc tế SSI, sở hữu gián tiếp qua Quỹ Đầu tư Thành viên SSI.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2017 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Công ty liên kết

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty có ba (03) công ty liên kết sở hữu gián tiếp được phản ánh trên Báo cáo tài chính riêng quý 2 năm 2017 như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Được thành lập theo</u>	<u>Ngành hoạt động</u>	<u>Vốn điều lệ (VND)</u>
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN (PAN)	Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0301472704 ngày 23 tháng 3 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp (đăng ký thay đổi lần thứ 13). Ban đầu, Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103003790 ngày 31 tháng 8 năm 2005. Là doanh nghiệp niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp; Hoạt động dịch vụ chăn nuôi; Dịch vụ sau thu hoạch; và hoạt động dịch vụ trồng trọt; Dịch vụ vệ sinh nhà cửa; Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính); Dịch vụ tư vấn quản lý (trừ tư vấn Tài chính, kinh tế, pháp luật); Dịch vụ nghiên cứu thị trường.	1.023.724.970.000
Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam (VFG)	Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước là Công ty Khử trùng Việt Nam - trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn theo Quyết định số 70/QĐ-TTg ngày 3 tháng 5 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh công ty cổ phần số 0302327629, đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và đăng ký thay đổi lần thứ 23 ngày 11 tháng 9 năm 2015. Là doanh nghiệp niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.	Sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói: thuốc bảo vệ thực vật, vật tư bảo vệ thực vật, vật tư khử trùng; Cung cấp dịch vụ khử trùng, diệt sinh vật gây hại nông lâm sản và các vật thể khác; Mua bán thuốc bảo vệ thực vật, vật tư bảo vệ thực vật, vật tư khử trùng; Mua bán vật tư, hóa chất phục vụ cho sản xuất nông nghiệp (trừ hoá chất có tính độc hại mạnh); Bán buôn phân bón; Dịch vụ xử lý, bảo dưỡng, vệ sinh môi trường trong nhà máy, kho tàng, văn phòng cơ quan; Dịch vụ chống mối mọt; Dịch vụ trừ mối cho các công trình xây dựng; Cho thuê văn phòng, kho bãi; Giám định hàng hoá; Nhân và chăm sóc giống cây nông nghiệp; Bán buôn bắp giống và các loại hạt ngũ cốc khác.	237.701.890.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2017 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

<i>Tên công ty</i>	<i>Được thành lập theo</i>	<i>Ngành hoạt động</i>	<i>Vốn điều lệ (VND)</i>
Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai (PDN)	<p>Tiền thân là doanh nghiệp nhà nước Cảng Đồng Nai trực thuộc sở Giao Thông Vận Tải Đồng Nai, thực hiện cổ phần hóa theo Quyết định số 3004 ngày 24 tháng 8 năm 2015 của UBND tỉnh Đồng Nai.</p> <p>Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4703000301 cấp ngày 4 tháng 1 năm 2006 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh thay đổi số 3600334112 ngày 27 tháng 10 năm 2009, ngày 27 tháng 12 năm 2010 và 19 tháng 3 năm 2016 cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai.</p> <p>Là doanh nghiệp niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.</p>	<p>Kinh doanh khai thác cầu cảng kho bãi; Xếp dỡ và vận tải hàng hóa trong và ngoài cảng; Dịch vụ sửa chữa phương tiện xếp dỡ và vận tải; Đại lý và dịch vụ khai thác hàng hải; Cung cấp nhiên liệu cho tàu xe; Mua bán vật liệu xây dựng; Tổ chức dịch vụ giải trí cho thuyền viên; Đầu tư kinh doanh hạ tầng và nhà đất.</p>	123.479.870.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2017 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC, Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2.2 Thông tin về báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty lập Báo cáo tài chính riêng quý 2 năm 2017 để phản ánh các hoạt động của riêng Công ty. Đồng thời, Công ty cũng đang trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2017.

Người sử dụng Báo cáo tài chính riêng quý 2 năm 2017 cần đọc Báo cáo tài chính riêng quý 2 năm 2017 kèm theo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Công ty cũng lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm và báo cáo tài chính quý cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc lần lượt tại ngày 31 tháng 3, 30 tháng 6, 30 tháng 9 và 31 tháng 12 hàng năm.

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2017 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã lập Báo cáo tài chính riêng quý 2 năm 2017 tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

Theo đó, báo cáo tình hình tài chính riêng, báo cáo kết quả hoạt động riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng và các thuyết minh Báo cáo tài chính riêng quý 2 năm 2017 được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động riêng, lưu chuyển tiền tệ riêng và biến động vốn chủ sở hữu riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 30 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2014/TT-BTC hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán ("Thông tư 210"). Thông tư này thay thế Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán. Thông tư này có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2016. Thông tư này đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán.

Ngày 27 tháng 12 năm 2016, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 334/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 334").

Những thay đổi quan trọng do áp dụng Thông tư 210 và Thông tư 334 bao gồm:

- ▶ Thay đổi tên và hình thức các báo cáo tài chính: Bảng cân đối kế toán được đổi tên thành báo cáo tình hình tài chính, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được đổi tên thành báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động môi giới và ủy thác của khách hàng được trình bày riêng như một phần của các báo cáo tài chính cơ bản.
- ▶ Tài sản tài chính được phân thành bốn (4) loại là tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản cho vay.
- ▶ Quản lý tách biệt tài sản của công ty chứng khoán và của nhà đầu tư trên các khoản mục tiền gửi, chứng khoán, các khoản phải trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2017 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Ngày 20 tháng 11 năm 2015, Quốc hội đã thông qua Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ("Luật Kế toán mới"). Luật Kế toán mới bổ sung thêm quy định về chứng từ điện tử, đồng thời đưa ra quy định về việc áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý đối với một số loại tài sản và nợ phải trả mà giá trị của chúng biến động thường xuyên theo giá thị trường và có thể xác định một cách đáng tin cậy. Luật Kế toán mới có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2017. Theo đó, Công ty thực hiện trình bày lại dữ liệu của kỳ trước trong việc áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý đối với các tài sản tài chính cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 210 và Thông tư 334 trong báo cáo tài chính, chi tiết:

Mã số	Chỉ tiêu trên báo cáo tình hình tài chính	Số đã trình bày (31/12/2016)	Số trình bày lại (1/1/2017)
112	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	1.424.328.374.886	1.547.410.502.984
115	Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	943.238.824.075	1.544.452.382.300
356	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	24.616.425.620
412	Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	(2.689.490.143)	598.524.068.082
417.2	Lợi nhuận chưa phân phối (chưa thực hiện)	(151.094.747.875)	(52.629.045.397)

Mã số	Chỉ tiêu trên báo cáo kết quả hoạt động quý 2/2016	Số đã trình bày	Số trình bày lại
01.1	Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	170.094.540.475	108.228.675.413
01.2	Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	63.303.435.640	119.557.513.376
04	Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	48.270.368.197	123.908.626.788
21.1	Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	2.203.256.978	15.975.650.507
21.2	Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	17.880.261.303	69.871.960.508
24	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	25.996.707.859	24.631.101.720
27	Chi phí môi giới chứng khoán	81.165.783.312	77.463.334.236
29	Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	3.391.591.956	3.702.449.076
31	Chi phí nghiệp vụ tư vấn tài chính	1.330.034.568	4.721.626.524
32	Chi phí hoạt động khác	6.843.376.049	8.208.982.188
92	Lợi nhuận kế toán trước thuế (chưa thực hiện)	45.423.174.337	49.685.552.868
100.2	(Thu nhập)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	(5.445.008.480)	(4.592.532.774)
301	Lãi/ (lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	304.983.000	63.976.895.337

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2017 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4.3 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ▶ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
 - ▶ Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
 - ▶ Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá thị trường so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL". Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá thị trường so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

4.4 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản đầu tư HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2017 (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các khoản đầu tư HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính. Các khoản đầu tư được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị hoặc số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

4.5 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá trị giải ngân của khoản cho vay). Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2017 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4.6 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và phải thu;
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS thay đổi theo giá thị trường (tăng hoặc giảm) so với kỳ trước được thể hiện trên khoản mục "Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS" thuộc phần Thu nhập toàn diện khác trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng, Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

- ▶ Trong trường hợp các công cụ vốn được phân loại là sẵn sàng để bán, bằng chứng khách quan bao gồm sự giảm giá trị hợp lý đáng kể hoặc kéo dài của khoản đầu tư dưới giá trị ghi sổ. "Đáng kể" dùng để đánh giá so với giá gốc của khoản đầu tư và "kéo dài" được dùng để chỉ giai đoạn mà giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá gốc và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.
- ▶ Trong trường hợp các công cụ nợ được phân loại sẵn sàng để bán, việc đánh giá suy giảm giá trị được thực hiện dựa trên các tiêu chí giống với các tiêu chí đánh giá các khoản đầu tư HTM. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.

4.7 Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC như sau:

- ▶ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- ▶ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2017 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Cho mục đích đánh giá lại tài sản tài chính theo giá trị hợp lý, giá trị hợp lý là giá trên thị trường tại ngày có giao dịch gần nhất nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

4.8 **Ngừng ghi nhận tài sản tài chính**

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- ▶ Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- ▶ Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
 - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
 - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phân ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

4.9 **Phân loại lại tài sản tài chính**

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- ▶ Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- ▶ Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động, "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2017 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4.10 Các khoản đầu tư tài sản tài chính dài hạn

Đầu tư vào các công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính riêng Quý 2 năm 2017 của Công ty. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của các công ty con được ghi nhận là thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty con được lập riêng cho từng khoản đầu tư có tổn thất, và được xem xét vào cuối kỳ kế toán. Công ty thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư vào công ty con nếu khoản đầu tư bị tổn thất do các công ty con bị lỗ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính riêng Quý 2 năm 2017 của Công ty. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của các công ty liên kết được ghi nhận là thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được lập riêng cho từng khoản đầu tư có tổn thất, và được xem xét vào cuối kỳ kế toán. Công ty thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư vào công ty liên kết nếu khoản đầu tư bị tổn thất do các công ty liên kết bị lỗ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm.

4.11 Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp

Trong năm, Công ty có các khoản đầu tư được đem đi thế chấp/cầm cố để thực hiện các nghĩa vụ tài chính của Công ty.

Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng thế chấp/cầm cố, trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty không được sử dụng các tài sản thế chấp/cầm cố để bán, chuyển nhượng, tham gia vào các hợp đồng bán và cam kết mua lại, hợp đồng hoán đổi với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

Trong trường hợp Công ty không thực hiện nghĩa vụ phải trả, bên nhận thế chấp/cầm cố sẽ được sử dụng tài sản thế chấp/cầm cố để thanh toán các nghĩa vụ của Công ty sau khoảng thời gian xác định trong hợp đồng thế chấp/cầm cố kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của Công ty bắt đầu quá hạn.

Các tài sản được đem đi thế chấp/cầm cố được theo dõi trên báo cáo tình hình tài chính theo nguyên tắc phù hợp với loại tài sản mà tài sản đó được phân loại.

4.12 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*" trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2017 (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.13 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.14 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.15 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 năm
Máy móc thiết bị	3 năm
Phương tiện vận chuyển	6 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5 năm
Phần mềm	3 năm
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	không khấu hao
Tài sản cố định vô hình khác	2 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2017 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4.16 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

4.17 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ một (1) đến ba (3) năm vào báo cáo kết quả hoạt động:

- ▶ Chi phí cải tạo văn phòng;
- ▶ Chi phí thuê văn phòng; và
- ▶ Chi phí vật dụng văn phòng.

4.18 Các hợp đồng mua lại

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tình hình tài chính. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được xem như là chi phí lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

4.19 Các khoản vay và phát hành trái phiếu

Các khoản vay và trái phiếu được phát hành bởi Công ty được công bố và trình bày theo sổ dư gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

4.20 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu chuyển đổi, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.21 Lợi ích của nhân viên

4.21.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác về trợ cấp nghỉ hưu của nhân viên, ngoài nghĩa vụ đóng tiền cho Bảo hiểm Xã hội hàng tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2017 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4.21.2 Trợ cấp thôi việc

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động vào thời điểm phát sinh.

Khoản trợ cấp thôi việc này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Bộ Luật Lao động.

4.21.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo quy định hiện hành, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

4.22 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- ▶ Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- ▶ Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

4.23 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

4.24 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2017 (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4.25 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

4.26 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu.

4.27 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2017 (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2017 (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4.28 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty và khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại còn phải trả do đánh giá tăng FVTPL.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	<u>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</u>	<u>Mức trích lập tối đa</u>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên toàn Công ty.

4.29 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được phê duyệt tại Cuộc họp thường niên toàn Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.30 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 và Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2017 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Số cuối kỳ</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Tiền	360.986.969.000	79.916.652.448
Tiền mặt tại quỹ	117.807.246	220.342.311
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	360.869.161.754	79.696.310.137
Các khoản tương đương tiền	264.027.933.918	-
Tổng cộng	625.014.902.918	79.916.652.448

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	<i>Khối lượng</i> <i>giao dịch thực hiện</i> <i>trong kỳ</i> <i>(đơn vị)</i>	<i>Giá trị</i> <i>giao dịch thực hiện</i> <i>trong kỳ</i> <i>(VND)</i>
a. Của Công ty	55.833.389	5.848.091.802.900
- Cổ phiếu	5.293.389	205.756.362.900
- Trái phiếu	50.540.000	5.642.335.440.000
- Chứng khoán khác	-	-
b. Của nhà đầu tư	4.371.712.394	96.279.780.593.666
- Cổ phiếu	4.361.068.364	95.246.077.003.466
- Trái phiếu	9.690.000	1.022.525.180.000
- Chứng khoán khác	954.030	11.178.410.200
Tổng cộng	4.427.545.783	102.127.872.396.566

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Một số khái niệm về tài sản tài chính

Giá gốc

Giá gốc của tài sản tài chính là số tiền hoặc tương đương tiền đã trả, đã giải ngân hoặc phải trả của tài sản tài chính đó vào thời điểm tài sản tài chính được ghi nhận ban đầu. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính có thể được tính vào giá gốc của tài sản tài chính hoặc không.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường

Giá trị hợp lý hay còn gọi là giá trị thị trường của tài sản tài chính là giá trị tài sản tài chính có thể trao đổi một cách tự nguyện giữa các bên có đầy đủ hiểu biết trong trao đổi ngang giá.

Giá trị hợp lý/thị trường của chứng khoán được xác định theo quy định của Thông tư số 146/2014/TT-BTC như được trình bày tại Thuyết minh 4.7.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2017 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Giá trị phân bổ

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính (là công cụ nợ) được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính, dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi được trình bày tại khoản mục "Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp" trên báo cáo tình hình tài chính.

Giá trị ghi sổ

Giá trị ghi sổ của tài sản tài chính là giá trị mà tài sản tài chính được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, giá trị ghi sổ có thể là giá trị hợp lý/giá trị thị trường (tài sản tài chính FVTPL, tài sản tài chính AFS) hoặc giá trị phân bổ (các khoản đầu tư HTM, các khoản cho vay).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2017 (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.1 Tài sản tài chính FVTPL

	Số cuối kỳ			Số đầu năm (trình bày lại)		
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết (1)	1.247.082.552.910	1.330.522.179.010	1.330.522.179.010	1.190.894.540.722	1.181.025.317.550	1.181.025.317.550
HPG	38.285.610.976	39.929.600.000	39.929.600.000	62.389.734.766	62.883.142.250	62.883.142.250
SSC	164.102.082.037	162.563.392.800	162.563.392.800	164.102.082.037	115.149.069.900	115.149.069.900
FPT	64.627.169	93.044.100	93.044.100	183.082.847.113	183.665.416.000	183.665.416.000
PVS	77.975.186.807	64.991.186.400	64.991.186.400	77.970.999.907	63.439.447.600	63.439.447.600
DBC	286.468.798.666	282.707.658.000	282.707.658.000	251.288.227.278	291.843.753.000	291.843.753.000
ELC	206.634.490.472	204.071.916.000	204.071.916.000	206.634.398.872	235.126.232.000	235.126.232.000
PET	45.061.559.034	37.233.691.250	37.233.691.250	45.060.789.684	31.305.912.700	31.305.912.700
LAS	37.733.932.906	43.066.828.700	43.066.828.700	41.063.264.511	43.837.664.000	43.837.664.000
VAF	66.339.779.235	50.683.889.600	50.683.889.600	67.766.775.917	45.253.072.700	45.253.072.700
PLX	237.990.089.298	335.120.511.000	335.120.511.000			
Cổ phiếu niêm yết khác	86.426.396.309	110.060.461.160	110.060.461.160	91.535.420.637	108.521.607.400	108.521.607.400
Cổ phiếu chưa niêm yết	94.274.198.298	84.488.027.492	84.488.027.490	82.191.081.939	64.047.685.334	64.047.685.334
CTCP Kinh Viglacera Đáp Cầu	15.200.000.000	-	-	15.200.000.000	-	-
CTCP Đường Mật Trời	15.000.000.000	41.062.082.625	41.062.082.625	15.000.000.000	44.021.457.129	44.021.457.129
CTCP Xây Dựng Công Nghiệp Descon	17.456.571.492	9.337.620.500	9.337.620.500	17.456.571.492	9.337.620.500	9.337.620.500
Cổ phiếu chưa niêm yết khác	46.617.626.806	34.088.324.367	34.088.324.365	34.534.510.447	10.688.607.705	10.688.607.705
Trái phiếu	158.367.000.000	158.367.000.000	158.367.000.000	302.337.500.100	302.337.500.100	302.337.500.100
Tổng cộng	1.499.723.751.208	1.573.377.206.502	1.573.377.206.500	1.575.423.122.761	1.547.410.502.984	1.547.410.502.984

(1) Trong số cổ phiếu niêm yết thuộc nhóm tài sản tài chính FVTPL tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, có 11.400.000 cổ phiếu với giá trị mệnh giá là 114.000.000.000 VND được sử dụng là tài sản đảm bảo cho trái phiếu do Công ty phát hành đợt 1 năm 2016, và 2.781.088 cổ phiếu với giá trị mệnh giá là 27.810.880.000 VND được sử dụng là tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2017 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

7.2 Tài sản tài chính AFS

	Số cuối kỳ			Số đầu năm (trình bày lại)		
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết (1)	745.217.764.520	1.623.223.980.300	1.623.223.980.300	798.022.774.224	1.379.446.842.300	1.379.446.842.300
VSC	133.891.989.401	180.846.294.400	180.846.294.400	175.885.933.796	204.374.352.000	204.374.352.000
TMS	110.763.355.806	309.645.696.000	309.645.696.000	112.910.688.712	245.941.939.400	245.941.939.400
OPC	113.219.248.007	205.977.523.500	205.977.523.500	113.218.396.107	151.464.696.600	151.464.696.600
DHC	41.915.091.459	55.497.942.500	55.497.942.500	42.189.091.850	64.455.037.500	64.455.037.500
SGN	188.504.685.086	666.981.424.200	666.981.424.200	188.492.860.286	493.261.486.200	493.261.486.200
HAH	26.089.635.366	22.304.503.200	22.304.503.200	26.089.635.366	24.868.239.200	24.868.239.200
SGC	1.524.936.566	6.106.750.000	6.106.750.000	1.524.936.566	4.622.340.000	4.622.340.000
CTD	107.496.309.461	151.594.599.000	151.594.599.000	107.474.155.061	127.765.695.000	127.765.695.000
Cổ phiếu niêm yết khác	21.812.513.369	24.269.247.500	24.269.247.500	30.237.076.480	62.693.056.400	62.693.056.400
Cổ phiếu chưa niêm yết	171.270.227.297	208.242.327.297	208.242.327.297	147.905.540.000	165.005.540.000	165.005.540.000
TCT Máy động lực và máy nông nghiệp Việt Nam	78.737.900.000	115.710.000.000	115.710.000.000	142.900.000.000	160.000.000.000	160.000.000.000
Cty CP Pan Farm	53.408.921.300	53.408.921.300	53.408.921.300			
Cổ phiếu chưa niêm yết khác	39.123.405.997	39.123.405.997	39.123.405.997	5.005.540.000	5.005.540.000	5.005.540.000
Tổng cộng	916.487.991.817	1.831.466.307.597	1.831.466.307.597	945.928.314.224	1.544.452.382.300	1.544.452.382.300

(1) Trong số cổ phiếu niêm yết thuộc nhóm tài sản tài chính AFS tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, có 7.489.600 cổ phiếu với giá trị mệnh giá là 74.896.000.000 VND được sử dụng là tài sản đảm bảo cho trái phiếu do Công ty phát hành đợt 2 năm 2017 và đợt 1 năm 2016, và 2.809.818 cổ phiếu với giá trị mệnh giá là 28.098.180.000 VND được sử dụng là tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2017 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

7.3 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Trái phiếu chưa niêm yết	-	11.592.393.142
- Trái phiếu chuyển đổi TMS	-	11.592.393.142
Tiền gửi có kỳ hạn từ trên 3 tháng tới 1 năm	5.643.546.269.914	5.232.140.149.255
Tổng cộng	5.643.546.269.914	5.243.732.542.397

Trong số tiền gửi có kỳ hạn từ trên 3 tháng tới 1 năm tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, có 2.148 tỷ VND được dùng để đảm bảo cho các khoản vay thấu chi và 3.456 tỷ VND được dùng để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty.

7.4 Các khoản cho vay

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý (3) VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý (3) VND
Cho vay hoạt động ký quỹ (1)	3.955.787.505.745	3.938.296.930.670	3.564.875.010.978	3.536.444.006.045
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	228.476.653.252	228.476.653.252	214.303.031.818	214.303.031.818
Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán theo hợp đồng môi giới chứng khoán (2)	11.451.289.280	11.451.289.280	-	-
Tổng cộng	4.195.715.448.277	4.178.224.873.202	3.779.178.042.796	3.750.747.037.863

- (1) Chứng khoán của nhà đầu tư tham gia vào giao dịch vay ký quỹ được Công ty giữ như tài sản cầm cố cho khoản vay này của nhà đầu tư với Công ty. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016, giá trị mệnh giá của chứng khoán là tài sản cầm cố cho các khoản cho vay giao dịch ký quỹ lần lượt là 5.046.278.000.000 VND và 5.207.197.455.000 VND.
- (2) Đây là khoản phải thu liên quan đến hợp đồng môi giới bán trái phiếu được nắm giữ bởi khách hàng, theo đó Công ty ứng trước tiền bán trái phiếu cho khách hàng trong thời gian chờ bán trái phiếu.
- (3) Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi sổ của khoản vay trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2017 (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

7.5 Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính

Các loại tài sản tài chính	Số cuối kỳ				Số đầu năm (trình bày lại)			
	Giá mua/Giá gốc	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại	Giá mua/Giá gốc	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại
		Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
FVTPL	1.499.723.751.208	169.652.005.518	(95.998.550.223)	1.573.377.206.500	1.575.423.122.758	123.082.128.176	(151.094.747.873)	1.547.410.502.984
Cổ phiếu niêm yết	1.247.082.552.910	136.034.167.736	(52.594.541.636)	1.330.522.179.010	1.190.894.540.719	90.912.924.659	(100.782.147.828)	1.181.025.317.550
Cổ phiếu chưa niêm yết	94.274.198.298	33.617.837.782	(43.404.008.587)	84.488.027.490	82.191.081.939	32.169.203.517	(50.312.600.045)	64.047.685.334
Trái phiếu	158.367.000.000	-	-	158.367.000.000	302.337.500.100	-	-	302.337.500.100
AFS	916.487.991.817	918.763.505.167	(3.785.189.387)	1.831.466.307.597	945.928.314.218	601.213.558.225	(2.689.490.143)	1.544.452.382.300
Cổ phiếu niêm yết	745.217.764.520	881.791.405.167	(3.785.189.387)	1.623.223.980.300	798.022.774.218	584.113.558.225	(2.689.490.143)	1.379.446.842.300
Cổ phiếu chưa niêm yết	171.270.227.297	36.972.100.000	-	208.242.327.297	147.905.540.000	17.100.000.000	-	165.005.540.000
Tổng cộng	2.416.211.743.025	1.088.415.510.685	(99.783.739.610)	3.404.843.514.097	2.521.351.436.976	724.295.686.401	(153.784.238.016)	3.091.862.885.284

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2017 (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

8. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN NHẬN THẾ CHẤP

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	<u>(17.490.575.075)</u>	<u>(28.431.004.933)</u>

Đây là khoản dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay giao dịch ký quỹ.

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
1. Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư <i>Trong đó các khoản phải thu về bán các khoản đầu tư không có khả năng thu hồi</i>	5.884.631.970 2.531.847.570	53.486.347.570 2.531.847.570
2. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư <i>Trong đó các khoản phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư</i>	169.853.000 133.000.000	133.000.000 133.000.000
3. Trả trước cho người bán	16.573.056.567	21.097.941.836
4. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp <i>Trong đó phải thu khó đòi các dịch vụ CTCK cung cấp</i>	21.526.496.063 13.005.317.036	16.280.771.391 12.971.609.076
5. Phải thu khác <i>Trong đó phải thu khác khó đòi</i>	7.012.443.724 388.517.477	962.886.386 388.517.477
6. Dự phòng phải thu khó đòi	<u>(15.775.085.036)</u>	<u>(15.922.492.654)</u>
Tổng cộng	<u>35.391.396.288</u>	<u>76.038.454.529</u>

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2017 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Chi tiết dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

	Giá trị phải thu khó đòi cuối kỳ VND	Số dự phòng đầu năm VND	Số trích lập trong kỳ VND	Số hoàn nhập trong kỳ VND	Số dự phòng cuối kỳ VND	Giá trị phải thu khó đòi đầu năm VND
Dự phòng phải thu bán các tài sản tài chính khó đòi	2.531.847.570	2.531.847.570	-	-	2.531.847.570	2.531.847.570
- Khách hàng Đặng Văn Sỹ	2.531.847.570	2.531.847.570	-	-	2.531.847.570	2.531.847.570
Dự phòng phải thu cổ tức, tiền lãi đến hạn khó đòi	133.000.000	133.000.000	-	-	133.000.000	133.000.000
- Phải thu cổ tức CTCP Công nghệ mới Kim Tự Tháp Việt Nam	133.000.000	133.000.000	-	-	133.000.000	133.000.000
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp khó đòi	13.005.317.036	12.869.127.607	119.498.819	266.906.437	12.721.719.989	12.971.609.076
- CTCP Công nghệ mới Kim Tự Tháp Việt Nam	525.000.000	525.000.000	-	-	525.000.000	525.000.000
- CTCP Thái Hòa	80.000.000	80.000.000	-	-	80.000.000	80.000.000
- Công ty Liên doanh Dược phẩm Éloge France Việt Nam	80.000.000	80.000.000	-	-	80.000.000	80.000.000
- CTCP Hàng hải Sài Gòn	270.000.000	270.000.000	-	-	270.000.000	270.000.000
- CTCP VIGLACERA Đông Triều	-	101.000.000	-	101.000.000	-	101.000.000
- Tổng CTCP Xây dựng điện Việt Nam (Vneco)	150.000.000	150.000.000	-	-	150.000.000	150.000.000
- CTCP Thủy điện Quế Phong	142.994.095	42.898.229	28.598.819	-	71.497.048	142.994.095
- Công ty cổ phần KSA POLYMER Hà Nội	100.000.000	-	30.000.000	-	30.000.000	-
- Công ty cổ phần Đầu tư Đèo Cả	203.000.000	-	60.900.000	-	60.900.000	-
- Phải thu giao dịch ký quỹ quá hạn - khách hàng cá nhân	11.454.322.941	11.620.229.378	-	165.906.437	11.454.322.941	11.622.614.981
Phải thu khác khó đòi	388.517.477	388.517.477	-	-	388.517.477	388.517.477
- Tiền bán tài sản	309.521.422	309.521.422	-	-	309.521.422	309.521.422
- Phải thu khác	78.996.055	78.996.055	-	-	78.996.055	78.996.055
Tổng cộng	16.058.682.083	15.922.492.654	119.498.819	266.906.437	15.775.085.036	16.024.974.123

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2017 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Số cuối kỳ</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Tạm ứng	12.144.937.415	9.017.820.063
Chi phí trả trước ngắn hạn	7.881.670.252	6.595.589.310
- Chi phí trả trước mua công cụ, vật liệu văn phòng	693.609.872	1.694.143.977
- Chi phí trả trước dịch vụ	7.188.060.380	4.901.445.333
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	748.494.960	788.236.660
Tài sản ngắn hạn khác	139.239.514.750	80.713.062.323
- Giá trị đầu tư nhận hoàn vốn theo tiến độ (*)	139.239.514.750	80.305.580.600
- Khác	-	407.481.723
Tổng cộng	160.014.617.377	97.114.708.356

(*) Đây là giá trị đầu tư nhận hoàn vốn theo tiến độ ngắn hạn liên quan đến hợp đồng bán cổ phiếu giữa Công ty và khách hàng về việc bán cổ phiếu của Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc Tế Hoàng Anh Gia Lai, tên cũ là Công ty Cổ phần Cao Su Hoàng Anh Gia Lai. Theo đó, khách hàng sẽ thực hiện thanh toán cho Công ty theo tiến độ quy định tại hợp đồng mua bán cổ phiếu. Quyền kiểm soát cổ phiếu sẽ được chuyển giao từ bên bán sang bên mua theo tiến độ thanh toán quy định tại hợp đồng. Cổ phiếu sau khi được chuyển nhượng sẽ được phong tỏa làm tài sản bảo đảm cho nghĩa vụ thanh toán theo tiến độ của khách hàng, quy định tại hợp đồng mua bán cổ phiếu. Giá trị của khoản đầu tư nhận hoàn vốn được xác định bằng hiệu số giữa giá trị gốc của khoản đầu tư đã bán, chờ hoàn vốn và khoản dự phòng suy giảm giá trị tài sản đảm bảo tính theo giá thị trường của tài sản đảm bảo tại thời điểm báo cáo.

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	<i>Số cuối kỳ</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	674.119.979.652	41.007.379.429
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 1 năm (1)	571.465.418.214	41.007.379.429
- Trái phiếu nắm giữ đến ngày đáo hạn	102.654.561.438	-
Đầu tư vào công ty con	342.000.000.000	342.000.000.000
- Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI	30.000.000.000	30.000.000.000
- Quỹ Đầu tư Thành viên SSI	312.000.000.000	312.000.000.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (2)	578.880.962.535	578.880.962.535
- Công ty Cổ phần tập đoàn PAN (PAN)	419.854.799.521	419.854.799.521
- Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai (PDN)	53.642.326.088	53.642.326.088
- Công ty Cổ phần Khử Trùng Việt Nam (VFG)	105.383.836.926	105.383.836.926
Tổng cộng	1.595.000.942.187	961.888.341.964

(1) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, trong số các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 1 năm, có 470 tỷ VND được dùng để bảo đảm cho các khoản vay ngắn hạn, 100 tỷ VND được dùng để bảo đảm cho các khoản vay thấu chi của Công ty.

(2) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, trong số cổ phiếu đầu tư vào công ty liên kết, có 11.442.665 cổ phiếu với giá trị mệnh giá 114.426.650.000 VND được dùng làm tài sản đảm bảo cho trái phiếu do Công ty phát hành đợt 2 năm 2017 và 8.179.271 cổ phiếu với giá trị mệnh giá 81.792.710.000 VND được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2017 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc VND</i>	<i>Máy móc thiết bị VND</i>	<i>Phương tiện vận tải VND</i>	<i>Thiết bị văn phòng VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá					
Ngày 1 tháng 1 năm 2017	2.609.391.520	71.546.030.857	14.504.261.403	161.260.000	88.820.943.780
Tăng trong kỳ	-	10.942.795.557	1.634.344.000	-	12.577.139.557
<i>Mua trong kỳ</i>	-	10.942.795.557	1.634.344.000	-	12.577.139.557
Giảm trong kỳ	-	(111.350.000)	-	-	(111.350.000)
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	(111.350.000)	-	-	(111.350.000)
Ngày 30 tháng 6 năm 2017	2.609.391.520	82.377.476.414	16.138.605.403	161.260.000	101.286.733.337
Khấu hao lũy kế					
Ngày 1 tháng 1 năm 2017	2.609.391.520	62.871.311.680	10.728.739.431	145.676.665	76.355.119.296
Tăng trong kỳ	-	2.480.287.029	520.910.503	15.583.335	3.016.780.867
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	-	2.480.287.029	520.910.503	15.583.335	3.016.780.867
Giảm trong kỳ	-	(111.350.000)	-	-	(111.350.000)
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	(111.350.000)	-	-	(111.350.000)
Ngày 30 tháng 6 năm 2017	2.609.391.520	65.240.248.709	11.249.649.934	161.260.000	79.260.550.163
Giá trị còn lại					
Ngày 1 tháng 1 năm 2017	-	8.674.719.177	3.775.521.972	15.583.335	12.465.824.484
Ngày 30 tháng 6 năm 2017	-	17.137.227.705	4.888.955.469	-	22.026.183.174
Tổng cộng	-	17.137.227.705	4.888.955.469	-	22.026.183.174

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

	<i>Số cuối kỳ VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	64.850.924.735	63.951.564.323

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2017 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Phần mềm VND</i>	<i>Quyền sử dụng đất VND</i>	<i>Tài sản vô hình khác VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá				
Ngày 1 tháng 1 năm 2017	55.810.864.824	109.671.558.000	6.649.215.842	172.131.638.666
Tăng trong kỳ	2.270.304.000	-	-	2.270.304.000
<i>Mua mới</i>	2.270.304.000	-	-	2.270.304.000
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Ngày 30 tháng 6 năm 2017	58.081.168.824	109.671.558.000	6.649.215.842	174.401.942.666
Hao mòn lũy kế				
Ngày 1 tháng 1 năm 2017	49.483.241.897	-	4.172.166.570	53.655.408.467
Tăng trong kỳ	1.247.031.608	-	475.868.608	1.722.900.216
<i>Hao mòn trong kỳ</i>	1.247.031.608	-	475.868.608	1.722.900.216
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Ngày 30 tháng 6 năm 2017	50.730.273.505	-	4.648.035.178	55.378.308.683
Giá trị còn lại				
Ngày 1 tháng 1 năm 2017	6.327.622.927	109.671.558.000	2.477.049.272	118.476.230.199
Ngày 30 tháng 6 năm 2017	7.350.895.319	109.671.558.000	2.001.180.664	119.023.633.983
Tổng cộng	7.350.895.319	109.671.558.000	2.001.180.664	119.023.633.983

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:

	<i>Số cuối kỳ VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Quyền sử dụng đất đã dùng để thế chấp cho trái phiếu Công ty phát hành	109.671.558.000	109.671.558.000
Nguyên giá TSCĐ đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng	47.892.710.216	47.505.710.216
Tổng cộng	157.564.268.216	157.177.268.216

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2017 (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Số cuối kỳ</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Chi phí phát triển phần mềm	24.681.379.804	20.770.698.684
Chi phí xây dựng cơ bản khác	26.006.810.328	26.006.810.328
Tổng cộng	50.688.190.132	46.777.509.012

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<i>Số cuối kỳ</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Chi phí trả trước dịch vụ dài hạn	33.421.470.262	25.715.399.837

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các chi phí trang trí nội thất, trang thiết bị văn phòng, chi phí thi công sửa chữa và trang trí ngoại thất của Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động trong thời gian tối đa 36 tháng.

16. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

16.1 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ thuế của các khoản mục sau đây:

	<i>Số cuối kỳ</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
<i>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</i>		
Dự phòng chứng khoán không niêm yết trong kỳ tạm thời không được khấu trừ thuế	6.236.942.201	7.567.907.481
Dự phòng giảm giá trị khoản đầu tư nhận hoàn vốn theo tiến độ tạm thời không được khấu trừ thuế	25.155.003.123	39.731.416.589
Dự phòng giảm giá trị các khoản cho vay tạm thời không được khấu trừ thuế	5.513.600.433	8.010.246.862
Doanh thu tạm thời chịu thuế phát sinh năm 2015	25.774.769.047	27.131.335.840
Chi phí tạm thời chịu thuế phát sinh năm 2016	15.499.776	-
Tổng cộng	62.695.814.581	82.440.906.772

16.2 THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

Thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chưa tính thuế của các khoản mục sau đây

	<i>Số cuối kỳ</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
<i>Thu nhập hoãn lại phải trả</i>		
Đánh giá tăng TSTC FVTPL	33.930.401.104	24.616.425.620
Tổng cộng	33.930.401.104	24.616.425.620

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2017 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

17. TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nợ quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Theo Quyết định số 57/QĐ-VSD ngày 28 tháng 5 năm 2012 của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Quyết định số 87/2007/QĐ-BTC ngày 22 tháng 10 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Quy chế đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán và Thông tư số 43/2010/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2010 về việc sửa đổi, bổ sung Quy chế đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán, Quyết định số 27/QĐ-VSD ngày 13 tháng 03 năm 2015 về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ thanh toán của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của kỳ trước nhưng không quá 2,5 tỷ VND/năm.

Biến động tiền nợ Quỹ hỗ trợ thanh toán trong kỳ như sau:

	<i>Số cuối kỳ</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Tiền nộp ban đầu	6.087.814.535	6.087.814.535
Tiền nộp bổ sung	7.872.720.527	7.872.720.527
Tiền lãi phân bổ trong kỳ	6.039.464.938	6.039.464.938
Tổng cộng	20.000.000.000	20.000.000.000

18. CÁC TÀI SẢN ĐÃ CẦM CỐ, THẾ CHẤP

Tại thời điểm lập báo cáo, các tài sản sau đã được Công ty sử dụng làm tài sản cầm cố cho các khoản vay:

<i>Tài sản</i>	<i>Số dư cuối kỳ</i> VND	<i>Số dư đầu năm</i> VND	<i>Mục đích đảm bảo</i>
Ngắn hạn			
- Tài sản tài chính FVTPL (tính theo mệnh giá)	141.810.880.000	130.810.880.000	Trái phiếu do Công ty phát hành và vay ngắn hạn
- Tài sản tài chính AFS (tính theo mệnh giá)	102.994.180.000	98.494.180.000	Trái phiếu do Công ty phát hành và vay ngắn hạn
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng tới 1 năm	5.604.000.000.000	5.168.100.000.000	Vay thấu chi và vay ngắn hạn
Dài hạn			
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 1 năm	570.000.000.000	41.000.000.000	Vay thấu chi và vay ngắn hạn
- Đầu tư vào công ty liên kết (tính theo mệnh giá)	196.219.360.000	185.139.370.000	Trái phiếu do Công ty phát hành và vay ngắn hạn
- Tài sản cố định vô hình	109.671.558.000	109.671.558.000	Trái phiếu do Công ty phát hành
Tổng cộng	6.724.695.978.000	5.733.215.988.000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2017 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Lãi suất vay %/năm	Số dư đầu năm VND	Số vay trong kỳ VND	Số đã trả trong kỳ VND	Số dư cuối kỳ VND
Vay ngắn hạn		4.819.340.678.085	19.917.513.503.712	18.783.269.613.915	5.953.584.567.882
Vay thấu chi	0,8 – 7,07	1.254.340.678.085	13.633.983.503.712	13.203.269.613.915	1.685.054.567.882
Vay ngắn hạn	1,5 – 7	3.565.000.000.000	6.283.530.000.000	5.580.000.000.000	4.268.530.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam		2.971.000.000.000	3.917.000.000.000	3.976.000.000.000	2.912.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam		247.000.000.000	380.000.000.000	247.000.000.000	380.000.000.000
- Ngân hàng Sinopac- Hồng Kông (*)		-	136.530.000.000	-	136.530.000.000
- NH TMCP Kỹ Thương Việt Nam		-	330.000.000.000	140.000.000.000	190.000.000.000
- NH TMCP Quốc Dân		-	200.000.000.000	-	200.000.000.000
- NH TMCP Phát Triển Nhà TP.HCM		-	530.000.000.000	530.000.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex		347.000.000.000	790.000.000.000	687.000.000.000	450.000.000.000
Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn		-	-	-	-
Tổng cộng		4.819.340.678.085	19.917.513.503.712	18.783.269.613.915	5.953.584.567.882

(*) Khoản vay tại Ngân hàng Sinopac - Hồng Kông số BFL/HK/161019/238 giá trị 6.000.000 USD lãi suất 2.97% với kỳ hạn 3 tháng từ 19/5/2017 đến 18/8/2017 được quy đổi theo tỷ giá tại ngày nhận là 22.755 VND/USD. Khoản vay này được phòng ngừa rủi ro về tỷ giá bởi hợp đồng mua bán ngoại tệ kỳ hạn số 02/2017/KDNT-FWD/SSI với Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam với giá trị là 6.045.072 USD. Khoản chênh lệch giữa tỷ giá hợp đồng kỳ hạn và tỷ giá ngày nhận vay được phân bổ trong kỳ và được ghi nhận là một khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2017 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

20. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

	<i>Số cuối kỳ VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
<i>Trái phiếu phát hành ngắn hạn</i>	-	376.000.000.000
Trái phiếu SSIBOND012015	-	76.000.000.000
Trái phiếu SSIBOND022015	-	300.000.000.000
<i>Trái phiếu phát hành dài hạn</i>	799.486.666.663	199.651.666.665
Trái phiếu SSIBOND012016	200.000.000.000	200.000.000.000
Trái phiếu SSIBOND012017	300.000.000.000	-
Trái phiếu SSIBOND022017	300.000.000.000	-
Phí thu xếp phát hành trái phiếu SSIBOND012016	(238.333.337)	(348.333.335)
Phí thu xếp phát hành trái phiếu SSIBOND022017	(275.000.000)	-
Tổng cộng	799.486.666.663	575.651.666.665

Trái phiếu SSIBOND012015 là trái phiếu thường phát hành đợt 1 vào tháng 1 năm 2015 theo Nghị Quyết số 02/2014/NQ/ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 12 năm 2014 với số lượng 1.000 trái phiếu và mệnh giá 500 triệu đồng/trái phiếu. Đây là trái phiếu không có tài sản đảm bảo, có kỳ hạn 2 năm và có cam kết mua lại 6 tháng một lần với lãi suất trái phiếu năm đầu tiên là 8,2%/năm và được điều chỉnh lại trong kỳ tiếp theo. Vào tháng 7 năm 2015, Công ty đã mua lại 225 trái phiếu với tổng giá trị theo mệnh giá là 112.500.000.000 đồng. Trong kỳ 2016 Công ty đã mua lại 623 trái phiếu với tổng giá trị theo mệnh giá là 311.500.000.000 đồng. Tháng 1/2017 toàn bộ trái phiếu đã được đáo hạn.

Trái phiếu SSIBOND022015 là trái phiếu thường phát hành đợt 2 vào tháng 4 năm 2015 theo Nghị Quyết số 02/2014/NQ/ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 12 năm 2014 với số lượng 600 trái phiếu và mệnh giá 500 triệu đồng/trái phiếu. Đây là trái phiếu có tài sản đảm bảo bằng các cổ phiếu niêm yết và các bất động sản thuộc sở hữu của Công ty theo hợp đồng mua bán trái phiếu, có kỳ hạn 2 năm với lãi suất tính bằng tổng của tối đa 1,5%/năm và trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm bằng đồng Việt Nam, trả lãi sau, kỳ hạn 12 tháng được công bố tại các Ngân hàng của Việt Nam, bao gồm: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (Sở Giao dịch), Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Chi nhánh Sở Giao dịch 1), Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam (Chi nhánh Hà Nội) và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Tế Việt Nam (Chi nhánh Lý Thường Kiệt, Hà Nội). Tháng 4/2017 toàn bộ trái phiếu đã được đáo hạn.

Trái phiếu SSIBOND012016 là trái phiếu thường phát hành đợt 1 vào tháng 8 năm 2016 theo Nghị quyết số 03/2016/NQ/HĐQT ngày 28 tháng 7 năm 2016 với số lượng 200 trái phiếu có mệnh giá 1 tỷ VND/trái phiếu. Đây là trái phiếu có tài sản đảm bảo bằng các cổ phiếu niêm yết sở hữu của Công ty theo hợp đồng mua bán trái phiếu, kỳ hạn 2 năm với lãi suất bằng tổng của 1,2%/năm và trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng bằng đồng Việt Nam, trả lãi sau được công bố tại các ngân hàng: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Sở Giao dịch), Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Chi nhánh Sở Giao dịch 1), Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Chi nhánh Hà Nội) và Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (Chi nhánh Lý Thường Kiệt, Hà Nội).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2017 (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Trái phiếu SSIBOND012017 là trái phiếu thường phát hành đợt 1 vào tháng 1 năm 2017 theo Nghị quyết số 01/2017/NQ-HĐQT ngày 16 tháng 01 năm 2017 với số lượng 600 trái phiếu có mệnh giá 500 triệu VND/trái phiếu. Đây là trái phiếu không có tài sản đảm bảo, Lãi suất Trái Phiếu năm đầu tiên (12 tháng đầu tiên kể từ Ngày Phát Hành) cố định là: 8,5%/năm. Lãi Suất Trái Phiếu trong thời gian còn lại của Kỳ Hạn Trái Phiếu được tính bằng tổng của 2%/năm và trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm bằng Đồng Việt Nam, trả lãi sau, kỳ hạn 12 tháng hoặc 364 ngày ("Lãi Suất Tham Chiếu") được công bố vào Ngày Xác Định Lãi Suất tại Sở giao dịch/Chi nhánh của các ngân hàng sau đây ("Ngân Hàng Tham Chiếu"): Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Sở giao dịch), Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Chi nhánh Sở giao dịch 1), Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Chi nhánh Hà Nội) và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Chi nhánh Sở giao dịch). Trường hợp vào Ngày Xác Định Lãi Suất có bất kỳ Ngân Hàng Tham Chiếu nào không công bố Lãi Suất Tham Chiếu thì lãi suất Trái phiếu sẽ được tính trên cơ sở trung bình cộng của Lãi Suất Tham Chiếu do các Ngân Hàng Tham Chiếu còn lại công bố vào Ngày Xác Định Lãi Suất.

Trái phiếu SSIBOND022017 là trái phiếu thường phát hành đợt 2 vào tháng 4 năm 2017 theo Nghị quyết số 05/2017/NQ-HĐQT ngày 21/04/2017 với số lượng 600 trái phiếu có mệnh giá 500 triệu VND/trái phiếu. Đây là trái phiếu có tài sản đảm bảo bằng các cổ phiếu niêm yết và các bất động sản thuộc sở hữu của Công ty theo hợp đồng mua bán trái phiếu, có kỳ hạn 2 năm với lãi suất tính bằng tổng của tối đa 1,2%/năm và trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm bằng đồng Việt Nam, trả lãi sau, kỳ hạn 12 tháng được công bố tại các Ngân hàng của Việt Nam, bao gồm: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (Sở Giao dịch), Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Chi nhánh Sở Giao dịch 1), Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam (Chi nhánh Hà Nội), Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam (Chi nhánh Sở Giao dịch) và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Tế Việt Nam (Hội sở chính).

21. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	<i>Số cuối kỳ</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán (Phải trả về mua các tài sản tài chính)	160.914.519.520	39.617.787.653
Tổng cộng	160.914.519.520	39.617.787.653

22. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<i>Số cuối kỳ</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Ngắn hạn	7.905.911.025	8.440.251.888
Các khoản phải trả phí dịch vụ	-	2.261.250.000
CTCP Xây dựng và Thương mại TTT	2.418.020.814	2.418.020.814
Phí tư vấn đầu tư phải trả Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI	4.366.845.689	-
Phải trả người bán khác	1.121.044.522	3.760.981.074
Dài hạn	-	-
Tổng cộng	7.905.911.025	8.440.251.888

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2017 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

23. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<i>Số cuối kỳ VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Thuế giá trị gia tăng	285.457.528	5.482.965.448
Thuế thu nhập doanh nghiệp	41.142.312.211	43.518.450.132
Thuế thu nhập cá nhân	22.093.890.987	13.832.835.538
Các loại thuế khác (thuế nhà thầu)	2.074.473.531	1.933.593.149
Tổng cộng	65.596.134.257	64.767.844.267

24. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<i>Số dư cuối kỳ VND</i>	<i>Số dư đầu năm VND</i>
Ngắn hạn	67.630.300.919	61.409.306.509
Chi phí phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán và Trung tâm Lưu ký Chứng khoán	12.814.492.567	6.446.105.688
Chi phí lãi trái phiếu	28.193.465.755	28.295.676.827
Chi phí lãi vay phải trả	6.699.227.316	5.667.044.384
Phí quản lý danh mục ủy thác và phí tư vấn đầu tư phải trả Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI	4.418.895.071	11.154.755.030
Chi phí lãi hợp đồng bán và cam kết mua lại chứng khoán, hợp đồng đặt cọc môi giới chứng khoán	425.416.667	981.350.992
Phí dịch vụ	675.000.000	410.000.000
Phí hoa hồng phải trả cho đối tác	3.361.898.743	2.212.907.642
Trích trước một phần lương tháng 13/2017	8.254.378.000	-
Các khoản khác	2.787.526.800	6.241.465.946
Dài hạn	-	-
Tổng cộng	67.630.300.919	61.409.306.509

25. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Số dư cuối kỳ VND</i>	<i>Số dư đầu năm VND</i>
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn của nhà đầu tư để mua chứng khoán (*)	250.000.000.000	262.800.421.276
Phải trả công ty quản lý quỹ	8.139.000.000	-
Phải trả cổ tức, lãi trái phiếu	5.797.361.240	6.192.199.774
<i>Phải trả cổ tức cho cổ đông Công ty</i>	<i>5.097.240.750</i>	<i>5.490.560.750</i>
<i>Phải trả trái tức cho trái chủ của Công ty</i>	<i>700.120.490</i>	<i>701.639.024</i>
Phải trả tiền mua, bán cổ phiếu cho khách hàng	1.913.015.893	28.354.700.000
Phải trả khác	1.331.164.564	2.432.358.457
Tổng cộng	267.180.541.697	299.779.679.507

(*) Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn của nhà đầu tư bao gồm các khoản đặt cọc theo các hợp đồng môi giới chứng khoán và đặt mua chứng khoán. Công ty nhận tiền đặt cọc của khách hàng để thực hiện việc tìm mua chứng khoán theo yêu cầu của khách hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2017 (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

26.1 Lợi nhuận chưa phân phối

	<i>Số dư cuối kỳ</i> VND	<i>Số dư đầu năm</i> <i>(trình bày lại)</i> VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	1.928.000.073.188	1.566.631.698.318
Lợi nhuận chưa thực hiện	39.281.763.935	(52.629.045.397)
<i>Lợi nhuận chưa thực hiện và thuế hoãn lại trên đánh giá lại TSTC FVTPL</i>	<i>39.723.054.191</i>	<i>(52.629.045.397)</i>
<i>Lợi nhuận chưa thực hiện chênh lệch tỷ giá hợp đồng mua bán ngoại tệ kỳ hạn (Thuyết minh số 19)</i>	<i>(441.290.256)</i>	<i>-</i>
Tổng cộng	<u>1.967.281.837.123</u>	<u>1.514.002.652.921</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2017 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

26.2 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ (phân loại lại)	4.900.636.840.000	29.265.860.000	(2.492.782.800)	598.524.068.082	308.560.605.893	224.053.011.209	1.514.002.652.921	7.572.550.255.305
Chi phí phát sinh khi tăng vốn	-	(34.000.000)	-	-	-	-	-	(34.000.000)
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	-	602.375.280.072	602.375.280.072
Đánh giá lại tài sản tài chính AFS	-	-	-	316.454.247.701	-	-	-	316.454.247.701
Bán cổ phiếu quỹ	-	221.905.501	209.094.499	-	-	-	-	431.000.000
Trích quỹ dự trữ điều lệ 5% LNST theo Nghị Quyết Đại hội đồng Cổ đông ("ĐHĐCĐ")	-	-	-	-	43.851.792.903	-	(43.851.792.903)	-
Trích quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ 5% lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết ĐHĐCĐ	-	-	-	-	-	43.851.792.903	(43.851.792.903)	-
Trích quỹ từ thiện, quỹ phúc lợi và khen thưởng theo Nghị Quyết ĐHĐCĐ	-	-	-	-	-	-	(61.392.510.065)	(61.392.510.065)
Số dư cuối kỳ	4.900.636.840.000	29.453.765.501	(2.283.688.301)	914.978.315.783	352.412.398.796	267.904.804.112	1.967.281.837.123	8.430.384.273.014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2017 (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26.3 Cổ phiếu

	<i>Số dư cuối kỳ (cổ phiếu)</i>	<i>Số dư đầu năm (cổ phiếu)</i>
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	490.063.684	490.063.684
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	490.063.684	490.063.684
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	490.063.684	490.063.684
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	490.063.684	490.063.684
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	(218.434)	(238.434)
Cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ	(218.434)	(238.434)
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(218.434)	(238.434)
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	489.845.250	489.825.250
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	489.845.250	489.825.250
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2017 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

27. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

27.1. Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán Đơn vị	Giá bán bình quân VND/đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi bán chứng khoán Quý 2/2017 VND	Lãi bán chứng khoán Quý 2/2016 (trình bày lại) VND
I	LÃI BÁN						
1	Cổ phiếu niêm yết	2.974.332		131.480.844.409	115.546.855.423	15.933.988.986	92.781.400.780
	FPT	1.017.190	48.819	49.658.700.500	44.616.687.861	5.042.012.639	-
	HPG	630.010	28.955	18.242.039.000	17.986.967.442	255.071.558	5.550.396.082
	ABC	28.100	50.952	1.431.750.000	913.250.000	518.500.000	-
	VSC	566.090	63.072	35.704.570.186	32.663.189.184	3.041.381.002	-
	DBC						85.284.329.226
	Cổ phiếu niêm yết khác	732.942		26.443.784.723	19.366.760.936	7.077.023.787	1.946.675.473
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	6.299		7.873.750.000	6.654.826.400	1.218.923.600	-
	Công ty CP Việt Tín	6.299	1.250.000	7.873.750.000	6.654.826.400	1.218.923.600	-
3	Trái phiếu niêm yết	20.020.000		2.233.509.200.000	2.222.256.479.726	11.252.720.274	15.447.274.633
	TP_TD1621455	2.000.000	104.331	208.662.000.000	207.404.000.000	1.258.000.000	-
	TP_VDB111018	1.350.000	123.205	166.326.750.000	165.138.750.000	1.188.000.000	-
	TP_VDB110024	3.000.000	117.072	351.216.000.000	349.755.123.288	1.460.876.712	-
	TP_TP4A0206	1.900.000	115.551	219.546.900.000	217.973.700.000	1.573.200.000	-
	TP_TD1724415	2.000.000	100.582	201.164.000.000	196.596.000.000	4.568.000.000	-
	Trái phiếu niêm yết khác	9.770.000		1.086.593.550.000	1.085.388.906.438	1.204.643.562	15.447.274.633
4	Trái phiếu chưa niêm yết	300	1.065.397.330	319.619.199.100	302.337.500.100	17.281.699.000	-
	Tổng cộng	23.000.931		2.692.482.993.509	2.646.795.661.649	45.687.331.860	108.228.675.413

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2017 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán Đơn vị	Giá bán bình quân VND/đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán Quý 2/2017 VND	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán Quý 2/2016 (trình bày lại) VND
II	LỖ BÁN						
1	Cổ phiếu niêm yết	156.650		6.397.164.000	6.740.290.000	(343.126.000)	(13.911.090.426)
	VSC	106.650	56.701	6.047.164.000	6.164.370.000	(117.206.000)	-
	Cổ phiếu niêm yết khác	50.000		350.000.000	575.920.000	(225.920.000)	(13.911.090.426)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	2.500.000	20.996	52.488.900.000	62.488.900.000	(10.000.000.000)	-
	VEAM	2.500.000	20.996	52.488.900.000	62.488.900.000	(10.000.000.000)	-
3	Trái phiếu	4.500.000		473.703.000.000	474.171.267.124	(168.267.124)	(2.064.560.082)
	TP_TD1518357	2.000.000	103.952	207.904.000.000	208.056.000.000	(152.000.000)	(1.194.000.000)
	Trái phiếu khác	2.500.000		265.799.000.000	266.115.267.124	(16.267.124)	(870.560.082)
	Tổng cộng	7.156.650		532.589.064.000	543.400.457.124	(10.511.393.124)	(15.975.650.508)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2017 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

27.2. Chênh lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán VND	Giá trị ghi sổ VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ [2] VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu năm [1] (trình bày lại) VND	Chênh lệch thuần điều chỉnh sổ kế toán ([2]-[1]) Quý 2/2017 VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND
I	Loại FVTPL	1.499.723.751.208	1.573.377.206.500	73.653.455.295	(11.717.632.644)	85.371.087.939	140.936.101.017	(55.565.013.078)
1	Cổ phiếu niêm yết	1.247.082.552.910	1.330.522.179.010	83.439.626.101	5.549.150.243	77.890.475.858	131.331.265.350	(53.440.789.493)
	PVS	77.975.186.807	64.991.186.400	(12.984.000.407)	(9.889.495.007)	(3.094.505.400)		(3.094.505.400)
	ELC	206.634.490.472	204.071.916.000	(2.562.574.472)	2.761.040.728	(5.323.615.200)	816.030.000	(6.139.645.200)
	SSC	164.102.082.037	162.563.392.800	(1.538.689.237)	3.173.293.163	(4.711.982.400)		(4.711.982.400)
	DBC	286.468.798.666	282.707.658.000	(3.761.140.666)	28.960.793.522	(32.721.934.188)	1.114.925.812	(33.836.860.000)
	VAF	66.339.779.235	50.683.889.600	(15.655.889.635)	(18.511.320.035)	2.855.430.400	2.855.430.400	-
	LAS	37.733.932.906	43.066.828.700	5.332.895.794	3.111.558.289	2.221.337.505	2.221.337.505	-
	PLX	237.990.089.298	335.120.511.000	97.130.421.702	-	97.130.421.702	97.130.421.702	-
	HPG	38.285.610.976	39.929.600.000	1.643.989.024	1.263.311.691	380.677.333	380.677.333	-
	ABC	40.926.000.000	64.567.800.000	23.641.800.000	2.479.700.000	21.162.100.000	21.238.100.000	(76.000.000)
	Cổ phiếu khác	90.626.582.513	82.819.396.510	(7.807.186.002)	(7.799.732.107)	(7.453.895)	5.574.342.598	(5.581.796.493)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	94.274.198.298	84.488.027.490	(9.786.170.805)	(17.266.782.887)	7.480.612.082	9.604.835.666	(2.124.223.586)
	DCC	17.456.571.492	9.337.620.500	(8.118.950.992)	(8.118.950.992)	-	-	-
	Cổ phiếu chưa niêm yết khác	76.817.626.806	75.150.406.990	(1.667.219.813)	(9.147.831.895)	7.480.612.082	9.604.835.666	(2.124.223.586)
3	Trái phiếu	158.367.000.000	158.367.000.000	-	-	-	-	-
II	Loại AFS	916.487.991.817	1.831.466.307.597	914.978.315.783	823.975.702.172	91.002.613.605	149.336.935.591	(58.334.321.983)
1	Cổ phiếu niêm yết	745.217.764.520	1.623.223.980.300	878.006.215.780	738.188.602.172	139.817.613.608	149.336.935.591	(9.519.321.983)
	VSC	133.891.989.401	180.846.294.400	46.954.304.999	34.537.333.843	12.416.971.156	15.452.078.300	(3.035.107.144)
	TMS	110.763.355.806	309.645.696.000	198.882.340.194	154.070.942.015	44.811.398.179	45.479.211.600	(667.813.421)
	OPC	113.219.248.007	205.977.523.500	92.758.275.493	46.423.091.493	46.335.184.000	46.335.184.000	-
	SGN	188.504.685.086	666.981.424.200	478.476.739.114	443.222.479.714	35.254.259.400	35.254.259.400	-
	Cổ phiếu khác	198.838.486.221	259.773.042.200	60.934.555.979	59.934.755.106	999.800.873	6.816.202.291	(5.816.401.418)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	171.270.227.297	208.242.327.297	36.972.100.000	85.787.100.000	(48.815.000.000)	-	(48.815.000.000)
	TCT Máy động lực và máy nông nghiệp Việt Nam	78.737.900.000	115.710.000.000	36.972.100.000	85.787.100.000	(48.815.000.000)	-	(48.815.000.000)
	Cổ phiếu chưa niêm yết khác	92.532.327.297	92.532.327.297	-	-	-	-	-
	Tổng cộng	2.416.211.743.025	3.404.843.514.097	988.631.771.078	812.258.069.528	176.373.701.545	290.273.036.607	(113.899.335.061)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2017 (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

27.3. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, HTM, AFS, các khoản cho vay và phải thu

	Quý 2/2017 VND	Quý 2/2016 (trình bày lại) VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	12.141.203.050	22.430.264.000
Từ tài sản tài chính HTM	102.922.269.194	81.327.652.812
Từ các khoản cho vay và phải thu	124.786.602.624	107.776.391.929
Từ tài sản tài chính AFS	34.549.927.265	123.908.626.788
<i>Cổ tức, trái tức phát sinh từ tài sản tài chính AFS</i>	4.072.006.700	48.270.368.197
<i>Chênh lệch đánh giá lại theo giá trị hợp lý tài sản tài chính AFS phân loại lại khi bán</i>	30.477.920.565	75.638.258.591
VSC	3.035.107.144	
TMS	667.813.421	73.265.109.019
VEAM	26.775.000.000	-
Khác	-	2.373.149.572
Tổng cộng	274.400.002.133	335.442.935.529

28. CHI PHÍ DỰ PHÒNG/(HOÀN NHẬP) SUY GIẢM GIÁ TRỊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH, XỬ LÝ TỖN THẤT CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Quý 2/2017 VND	Quý 2/2016 (trình bày lại) VND
Dự phòng/(hoàn nhập) suy giảm giá trị các khoản cho vay	(3.422.346.524)	24.631.101.720
Dự phòng suy giảm giá trị tài sản nhận thế chấp của khoản đầu tư nhận hoàn vốn theo tiến độ (Thuyết minh số 10)	(2.938.497.128)	-
Tổng cộng	(6.360.843.652)	24.631.101.720

29. THU NHẬP HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Quý 2/2017 VND	Quý 2/2016 VND
Doanh thu cho thuê tài sản	182.799.034	163.225.399
Doanh thu các dịch vụ tài chính khác	785.778.306	162.050.160
Doanh thu lãi trả chậm của khoản đầu tư nhận hoàn vốn theo tiến độ	20.730.967.134	(20.530.774.071)
Doanh thu khác	744.512.795	622.210.982
Tổng cộng	22.444.057.269	(19.583.287.530)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2017 (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

30. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 2/2017 VND	Quý 2/2016 (trình bày lại) VND
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán (chi phí giao dịch phải trả cho Sở, chi phí lương, chi phí theo lương, chi phí khác)	136.773.688.829	77.463.334.236
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	4.244.669.644	4.721.626.524
Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	5.221.636.496	3.702.449.076
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	4.625.660.457	3.538.098.244
Chi phí dịch vụ khác (Thuyết minh số 31)	6.175.816.121	8.208.982.188
Tổng cộng	157.041.471.547	97.634.490.268

CHI TIẾT CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ THEO KHOẢN MỤC CHI PHÍ

	Quý 2/2017 VND	Quý 2/2016 VND
Chi phí môi giới chứng khoán (chủ yếu phí giao dịch phải trả cho Sở)	50.732.715.454	22.872.165.043
Chi phí hoạt động lưu ký	4.625.660.457	3.538.098.244
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	60.117.983.006	35.981.263.856
Chi phí BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	2.921.393.250	2.394.586.500
Chi phí vật tư văn phòng	255.456.632	134.920.574
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.102.819.635	983.273.349
Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	1.524.058.644	738.131.614
Chi phí dự phòng	112.377.798	1.365.606.139
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.670.356.276	17.382.761.685
Chi phí về vốn	7.981.027.826	7.602.384.650
Chi phí khác	3.997.622.569	4.641.298.614
Tổng cộng	157.041.471.547	97.634.490.268

31. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Quý 2/2017 VND	Quý 2/2016 (trình bày lại) VND
Chi phí lãi hợp đồng bán cam kết mua lại chứng khoán	-	527.482.587
Chi phí lãi hợp đồng đặt cọc môi giới chứng khoán	4.954.339.142	5.533.516.326
Dự phòng phải thu khó đòi	112.377.798	1.365.606.139
- Dự phòng phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	112.377.798	1.365.606.139
- Dự phòng phải thu khác	-	-
Chi phí khác	1.109.099.181	782.377.136
Tổng cộng	6.175.816.121	8.208.982.188

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2017 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

32. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 2/2017 VND	Quý 2/2016 VND
Chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	25.127	62.207.844
Doanh thu cổ tức từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh	71.752.100.740	47.192.664.280
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	8.084.891.427	4.376.597.952
Lãi thanh lý công ty liên kết	-	-
Tổng cộng	79.837.017.294	51.631.470.076

33. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 2/2017 VND	Quý 2/2016 VND
Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	441.290.256	-
Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã thực hiện	240.311.809	416.781
Chi phí lãi trái phiếu	13.978.761.632	12.177.297.211
Chi phí lãi vay ngắn hạn	61.899.350.576	54.429.707.643
Tổng cộng	76.559.714.273	66.607.421.635

34. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Quý 2/2017 VND	Quý 2/2016 VND
Chi phí nhân viên quản lý	19.810.680.742	16.135.317.528
<i>Lương và các khoản thưởng</i>	<i>18.957.241.742</i>	<i>15.361.822.089</i>
<i>BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN</i>	<i>853.439.000</i>	<i>773.495.439</i>
Chi phí văn phòng phẩm	435.162.375	220.937.613
Chi phí công cụ, dụng cụ	246.167.048	250.800.036
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.060.210.404	1.323.949.607
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.510.829.445	15.011.143.565
Chi phí khác	2.121.268.836	2.658.409.656
Tổng cộng	40.184.318.850	35.600.558.005

35. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Quý 2/2017 VND	Quý 2/2016 VND
Thu nhập khác		
Thu nhập khác	918.225.093	418.592.130
	918.225.093	418.592.130
Chi phí khác	(3)	(13.568.182)
Chi phí khác	(3)	(13.568.182)
Tổng cộng	918.225.090	405.023.948

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2017 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

36. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

36.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo thu nhập toàn diện vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

	Sáu tháng năm 2017 VND	Sáu tháng năm 2016 (trình bày lại) VND
Lợi nhuận thuần trước thuế	730.802.084.244	562.254.189.363
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận theo kế toán		
Các khoản điều chỉnh tăng		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán không niêm yết cuối kỳ	31.184.711.000	44.104.760.020
- Dự phòng giá trị đầu tư nhận hoàn vốn cuối kỳ	125.775.015.617	49.994.489.716
- Chi phí hoàn nhập (dự phòng) chứng khoán 6 tháng	54.002.026.227	9.780.751.051
- Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	108.168.106.921	126.787.637.325
- Chi phí dự phòng các khoản cho vay cuối kỳ	27.568.002.163	31.150.434.842
Các khoản điều chỉnh giảm		
- Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN - Cổ tức	(88.877.243.240)	(98.202.979.280)
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán chưa niêm yết đầu năm	(37.839.537.400)	(40.956.993.400)
- Hoàn nhập dự phòng giá trị đầu tư nhận hoàn vốn đầu năm	(198.657.082.945)	(49.994.489.716)
- Chi phí dự phòng các khoản cho vay đầu kỳ	(40.051.234.311)	-
- Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	(209.598.262.261)	(204.006.587.908)
- Doanh thu hoàn vốn theo tiến độ đã tính thuế 2015	(6.782.833.960)	-
- Chênh lệch tạm thời chịu thuế năm trước chuyển sang	-	(553.825.937)
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	495.693.752.055	430.357.386.077
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành	99.138.750.411	86.071.477.215
Thuế TNDN phải trả đầu năm	43.518.450.132	69.154.445.146
Điều chỉnh tăng thuế TNDN theo Quyết toán thuế	37.959.054	181.317.272
Điều chỉnh tăng thuế TNDN theo kiểm tra thuế	191.027.032	-
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(101.743.874.418)	(94.982.581.765)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	41.142.312.211	60.424.657.868

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2017 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

36.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Biến động của thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong kỳ như sau:

	Sáu tháng năm 2017 VND	Sáu tháng năm 2016 (trình bày lại) VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Số dư đầu năm	82.440.906.772	45.321.632.464
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do tăng/(giảm) chi phí dự phòng chứng khoán chưa niêm yết không được khấu trừ thuế trong kỳ	(1.330.965.280)	629.553.323
Thuế TNDN hoãn lại do trích lập dự phòng suy giảm giá trị tài sản đảm bảo của khoản đầu tư nhận hoàn vốn theo tiến độ	(14.576.413.466)	
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do khoản doanh thu tạm thời chịu thuế năm 2015	(1.356.566.792)	
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do khoản chi phí tạm thời chịu thuế năm 2016	15.499.776	
Thuế hoãn lại phát sinh do chi phí dự phòng suy giảm giá trị khoản cho vay	(2.496.646.430)	6.230.086.968
Số dư cuối kỳ	62.695.814.581	52.181.272.755
	Sáu tháng năm 2017 VND	Sáu tháng năm 2016 (trình bày lại) VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Số dư đầu năm	24.616.425.620	7.046.842.439
Đánh giá tăng TSTC FVTPL	9.313.975.485	13.504.253.444
Số dư cuối kỳ	33.930.401.104	20.551.095.883

Công ty đã ghi nhận chi phí thuế thu nhập hoãn lại vào báo cáo kết quả hoạt động cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cùng kỳ năm 2016 như sau:

	Sáu tháng năm 2017 VND	Sáu tháng năm 2016 (trình bày lại) VND
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại		
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại phát sinh do thay đổi chi phí dự phòng chứng khoán chưa niêm yết không được khấu trừ thuế trong kỳ	1.330.965.280	(629.553.323)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh do trích lập dự phòng giảm giá trị tài sản đảm bảo của khoản đầu tư nhận hoàn vốn theo tiến độ	14.576.413.466	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh do khoản chi phí phát sinh tạm thời chịu thuế năm trước đã nộp thuế	(15.499.776)	-
Chi phí/(Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại phát sinh do trích lập dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	2.496.646.430	(6.230.086.968)
Đánh giá tăng TSTC FVTPL	9.313.975.484	13.504.253.444
Thuế TNDN hoãn lại do doanh thu hoàn vốn theo tiến độ đã tính thuế 2015	1.356.566.792	-
(Thu nhập)/Chi phí thuế TNDN hoãn lại	29.059.067.675	6.644.613.153

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2017 (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

37. LŨY KẾ THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Số đầu năm (trình bày lại)</i>	<i>Số phát sinh</i>	<i>Thay đổi từ vốn chủ sở hữu và ghi nhận vào kết quả kinh doanh</i>	<i>Số dư cuối kỳ</i>
Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	598.524.068.082	396.639.606.644	(80.185.358.943)	914.978.315.783

38. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG

Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu như sau:

	<i>Sáu tháng năm 2017 VND</i>	<i>Sáu tháng năm 2016 (trình bày lại) VND</i>
Thu nhập hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu	316.454.247.701	-
- Lãi từ đánh giá lại tài sản tài chính AFS và phân loại lại khi bán	316.454.247.701	-
Chi phí hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu (Lỗ từ đánh giá lại tài sản tài chính AFS)	-	(13.974.966.604)
Tổng cộng	316.454.247.701	(13.974.966.604)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2017 (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

39. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

39.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

<u>Danh sách bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI Quỹ Đầu tư thành viên SSI	Công ty con do SSI nắm giữ 100% vốn sở hữu Công ty con do SSI nắm giữ 80% vốn sở hữu
Công ty TNHH Đầu tư NDH và công ty con	Chủ tịch Hội đồng quản trị SSI cũng là chủ đầu tư vốn vào Công ty TNHH Đầu tư NDH
Daiwa Securities Group Inc	Cổ đông chiến lược
Công ty CP tập đoàn PAN và công ty con	Chủ tịch Hội đồng quản trị SSI cũng là chủ tịch Hội đồng quản trị của PAN, công ty liên kết
Công ty TNHH Bất Động Sản Sài Gòn Đan Linh	Phó Tổng Giám đốc SSI là chủ tịch Hội đồng thành viên Công ty TNHH Bất Động Sản Sài Gòn Đan Linh
Cty TNHH Một Thành Viên Nguyễn Sài Gòn	Chủ tịch Công ty TNHH Một thành viên Nguyễn Sài Gòn là em Chủ tịch Hội đồng Quản trị SSI
Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam (VFG)	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai	Công ty liên kết

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2017 (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Số dư và các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày như sau:

Công ty liên quan	Giao dịch	Phải thu/(phải trả)				Doanh thu/ (chi phí) VNĐ
		Số đầu kỳ VNĐ	Tăng trong kỳ VNĐ	Giảm trong kỳ VNĐ	Số cuối kỳ VNĐ	
Quý đầu tư thành viên SSI	Góp vốn đầu tư	312.000.000.000	-	-	312.000.000.000	-
Công ty TNHH Đầu tư NDH và công ty con	Phí giao dịch chứng khoán và ứng trước tiền bán chứng khoán	-	153.952.800	(153.952.800)	-	153.952.800
	Phí tư vấn	-	171.030.000	(171.030.000)	-	155.481.818
	Bán chứng khoán	-	369.809.000.000	(369.809.000.000)	-	(340.267.124)
	Mua chứng khoán	-	(369.955.000.000)	369.955.000.000	-	-
	Chi phí dịch vụ tư vấn	-	(474.375.000)	240.900.000	(233.475.000)	(474.375.000)
Công ty TNHH Sài Gòn Đan Linh	Phí ứng trước tiền bán chứng khoán, phí lưu ký và phí giao dịch chứng khoán	-	40.203.208	(40.203.208)	-	40.203.208
Công ty Cổ phần Tập Đoàn PAN và các công ty con	Phí giao dịch chứng khoán, phí lưu ký và ứng trước tiền bán	-	47.273.372	(47.273.372)	-	47.273.372
	Phí hợp đồng tư vấn	-	6.000.000.000	-	6.000.000.000	6.000.000.000
	Mua/ bán chứng khoán	-	53.408.921.300	(53.408.921.300)	-	-
	Phải trả hộ tiền bán chứng khoán	-	(4.759.238.443)	4.759.238.443	-	-
	Chi phí thuê kho và dịch vụ	-	(256.676.431)	256.676.431	-	(256.676.431)
	Đặt cọc tiền thuê văn phòng	28.214.030	-	(28.214.030)	-	-
	Nhận cọc môi giới chứng khoán	-	(743.073.407.970)	743.073.407.970	-	-
	Lãi nhận cọc phải trả	-	(4.230.965.073)	4.230.965.073	-	(4.230.965.073)
	Chi phí mua bán hàng hóa	-	(4.426.701.935)	4.275.549.935	(151.152.000)	(4.426.701.935)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2017 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Công ty liên quan	Giao dịch	Phải thu/(phải trả)				Doanh thu/ (chi phí) VNĐ
		Số đầu kỳ VNĐ	Tăng trong kỳ VNĐ	Giảm trong kỳ VNĐ	Số cuối kỳ VNĐ	
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI	Góp vốn đầu tư	30.000.000.000	-	-	30.000.000.000	-
	Phí giao dịch chứng khoán, phí lưu ký, phí hoa hồng phân phối chứng chỉ quỹ và ứng trước tiền bán	-	1.410.369.960	(1.410.369.960)	-	1.390.352.091
	Các khoản phải trả quỹ phúc lợi và khác	(3.745.000.000)	(8.139.000.000)	3.745.000.000	(8.139.000.000)	-
	Ủy thác danh mục đầu tư	1.179.508.114.706	125.317.916.210	(104.441.013.921)	1.200.385.016.995	
	Phí quản lý Danh mục	(8.380.759.253)	(10.479.149.739)	14.441.013.921	(4.418.895.071)	(10.479.149.739)
	Lợi nhuận được chia	-	62.583.587.740	(62.583.587.740)	-	62.583.587.740
	Phí tư vấn đầu tư Chứng Khoán	(3.735.534.174)	(12.490.073.297)	11.858.761.782	(4.366.845.689)	(12.490.073.297)
Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai	Cổ tức	-	3.700.726.500	(3.700.726.500)		3.700.726.500
Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam (VFG)	Cổ tức		5.467.786.500	(5.467.786.500)		5.467.786.500
Công ty TNHH MTV Nguyễn Sài Gòn	Phí giao dịch chứng khoán, phí lưu ký và ứng trước tiền bán	-	145.443.873	(145.443.873)	-	145.443.073
	Phải thu giao dịch ký quỹ	-	9.287.632.010	(9.287.632.010)	-	4.944.918
Các đối tượng liên quan khác	Mua trái phiếu SSI	(60.000.000.000)			(60.000.000.000)	-
	Lãi trái phiếu phải trả	(1.005.833.333)	(1.289.166.667)		(2.295.000.000)	(1.289.166.667)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2017 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

	<i>Quý 2/2017</i> <i>VND</i>	<i>Quý 2/2016</i> <i>VND</i>
Lương và thưởng	2.568.400.000	2.475.423.000
Các phúc lợi khác	-	-
TỔNG CỘNG	2.568.400.000	2.475.423.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2017 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

39.2 Thông tin báo cáo bộ phận

Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

	Môi giới và dịch vụ khách hàng VND	Tự doanh VND	Kinh doanh nguồn vốn VND	Ngân hàng đầu tư và các bộ phận khác VND	Tổng cộng VND
Quý 2/2017					
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán	316.100.775.174	328.452.192.504	108.762.303.133	8.781.030.300	762.096.301.111
2. Các chi phí trực tiếp	149.878.766.903	97.657.000.884	68.644.390.964	4.364.168.463	320.544.327.214
3. Khấu hao và các chi phí phân bổ	22.774.334.381	7.460.557.814	3.141.287.501	5.889.914.064	39.266.093.760
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	143.447.673.891	223.334.633.805	36.976.624.668	(1.473.052.227)	402.285.880.137
Số dư cuối kỳ					
1. Tài sản bộ phận	4.213.542.909.688	4.587.456.241.033	6.479.039.622.046	8.486.739.588	15.288.525.512.355
2. Tài sản phân bổ	153.723.938.714	50.357.841.992	21.203.301.892	39.756.191.047	265.041.273.644
3. Tài sản không phân bổ					430.431.715.582
Tổng tài sản	4.367.266.848.402	4.637.814.083.025	6.500.242.923.938	48.242.930.635	15.983.998.501.581
4. Nợ phải trả bộ phận	412.632.686.518	601.793.161.021	6.211.850.622.611	4.954.599.832	7.231.231.069.982
5. Nợ phân bổ	116.452.897.764	38.148.363.060	16.062.468.657	30.117.128.732	200.780.858.213
6. Nợ không phân bổ					121.602.300.372
Tổng công nợ	529.085.584.282	639.941.524.081	6.227.913.091.268	35.071.728.564	7.553.614.228.567

Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực địa lý

Hoạt động của Công ty diễn ra chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2017 (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

40. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG KỲ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tổng lợi nhuận kế toán sau thuế riêng Quý 2 năm 2017 của Công ty là 339.602.378.971 đồng, tăng 10% (tương ứng mức tăng 30.788.561.716 đồng) so với Quý 2 năm 2016 chủ yếu do doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không có định tăng 28.267.729.935 đồng và lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) tăng 21.594.616.382 đồng trong quý của Quý 2 năm 2017 so với Quý 2 năm 2016.

Lợi nhuận trước thuế Quý 2/2017 của Công ty là 402.285.880.137 đồng, trong đó đã có 71.752.100.740 đồng là cổ tức nhận được trong kỳ của VFG, PDN và lợi nhuận chuyển về của công ty con SSIAM. Khoản cổ tức và lợi nhuận này sẽ không được tính vào kết quả kinh doanh hợp nhất quý 2/2017 do các công ty này là các công ty con/công ty liên kết trong báo cáo tài chính hợp nhất của SSI. Kết quả hoạt động kinh doanh quý 2/2017 của các công ty con và công ty liên kết này sẽ được ghi nhận vào kết quả kinh doanh hợp nhất quý 2/2017 của Công ty theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

41. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng Quý 2 năm 2017.

 Bà Nguyễn Thị Hải Anh Người lập biểu	 Bà Hoàng Thị Minh Thủy Kế toán trưởng	  Ông Nguyễn Hồng Nam Phó Tổng Giám đốc
---	--	---

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 20 tháng 7 năm 2017